

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3986 /QĐ-UBND

Cử Chi, ngày 13 tháng 5 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024 – 2025 trên địa bàn huyện Cử Chi**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 4, điểm d khoản 1 và đoạn đầu khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024 - 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tại Tờ trình số 778 /TTr-GDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

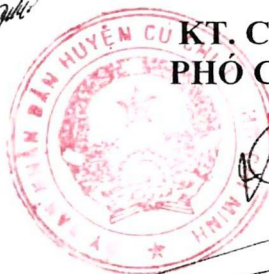
**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024 – 2025 trên địa bàn huyện.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở GDĐT Thành phố;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- TT. UBND huyện;
- UB. MTTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội huyện;
- Công an huyện;
- Các phòng ban, đơn vị huyện;
- Hội Khuyến học huyện;
- Hội Cựu Giáo chức huyện;
- TT GDNN-GDTX: Trung cấp nghề;
- Các trường MN, TH, THCS, THPT;
- Lưu: VT, PGDĐT.2, NBLinh.18.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Hằng**

## KẾ HOẠCH

### Huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp

Năm học 2024 – 2025

(Kèm theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)

#### A. YÊU CẦU, NGUYÊN TẮC TUYỂN SINH

1. Phân đầu đủ chỗ học cho con em Nhân dân trên địa bàn huyện, đặc biệt là con em gia đình chính sách, gia đình nghèo, công nhân, mồ côi; thực hiện tốt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học bắt buộc đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục bậc trung học. Thực hiện tốt công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; khuyến khích học sinh thi tuyển vào lớp 10 chọn nguyện vọng phù hợp với khả năng của bản thân, gần nơi cư trú để thuận lợi cho việc tiếp tục đi học khi trúng tuyển và giảm áp lực giao thông theo chủ trương của Thành phố.

2. Vận động, tuyên truyền các hộ dân trên địa bàn phục vụ mục tiêu 100% trẻ trong độ tuổi đi học đều được đến trường. Xây dựng kế hoạch đảm bảo mục tiêu 100% học sinh cấp Tiểu học được học 2 buổi/ngày nhằm thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Khuyến khích tiếp tục phát triển trường thực hiện chương trình chất lượng cao “trường tiên tiến, hội nhập quốc tế” tại huyện; các trường trung học tổ chức dạy tăng cường tiếng Anh, dạy môn Toán và các môn khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh nhằm thực hiện chủ trương chủ động hội nhập và thực hiện chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của huyện.

Khuyến khích tổ chức dạy và học các môn Toán, Khoa học và tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam. Chú trọng triển khai Quyết định 762/QĐ-UBND ngày 8 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn Quốc tế, giai đoạn 2021-2030.

3. Thực hiện đúng quy chế tuyển sinh ở mỗi cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, chính xác, đánh giá đúng trình độ người học, phản ánh đúng chất lượng dạy và học.

4. Áp dụng Hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System - gọi tắt là bản đồ GIS) hỗ trợ trong công tác tuyển sinh tại huyện. Trong đó, việc phân bổ học sinh vào các trường trên địa bàn được thực hiện trên cơ sở ưu tiên



học sinh được học tại trường gần nơi cư trú, tuy nhiên, phải tùy vào tình hình thực tế tại địa phương.

**5.** Công tác đăng ký tuyển sinh vào các lớp đầu cấp và nhập học được thực hiện hoàn toàn bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố, đồng thời xây dựng phương án hỗ trợ, hướng dẫn cho các trường hợp khó khăn hoặc chưa quen thao tác. Sau khi công bố kết quả, cha mẹ học sinh phải xác nhận nhập học trên trang tuyển sinh của Thành phố tại địa chỉ: <https://tuyensinhdaucap.hcm.edu.vn> tiếp theo thực hiện nộp hồ sơ giấy trực tiếp tại trường trúng tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh đầu cấp của huyện. Nghiêm cấm các trường vận động, quyên góp và thu các khoản ngoài quy định khi tuyển sinh.

## **B. PHƯƠNG THỨC HUY ĐỘNG TRẺ RA LỚP VÀ TUYỂN SINH**

### **I. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH**

#### **1. Huy động trẻ vào trường mầm non**

- Lớp Lá:
  - + Dân số có độ tuổi sinh năm 2019 (5 tuổi): 4.501 trẻ
  - + Dự kiến tuyển sinh: 4.501 trẻ, tỷ lệ 100%
- Lớp Chồi:
  - + Dân số có độ tuổi sinh năm 2020 (4 tuổi): 6.132 trẻ
  - + Dự kiến tuyển sinh: 6.132 trẻ, tỷ lệ 100%
- Lớp Mầm:
  - + Dân số có độ tuổi sinh năm 2021 (3 tuổi): 4.272 trẻ
  - + Dự kiến tuyển sinh: 4.272 trẻ, tỷ lệ 100%
- Nhóm trẻ:
  - + Tổng số trẻ nhà trẻ sinh năm 2022: 1.772 trẻ
  - + Dự kiến tuyển sinh: 1.233 trẻ, tỷ lệ: 69%
- Trẻ từ 6 đến 18 tháng tuổi:
  - + Tổng số trẻ từ 6 đến 18 tháng tuổi: 1.037 trẻ
  - + Dự kiến tuyển sinh: 77 trẻ, tỷ lệ: 7,4%

#### **2. Tuyển sinh vào lớp 1**

- Dân số độ tuổi sinh năm 2018 (6 tuổi): 5.956 trẻ
- Dự kiến tuyển sinh: 5.956 trẻ, tỷ lệ: 100%
- Lớp học 2 buổi/ngày: 191 lớp
- Tăng cường ngoại ngữ: 48 lớp
- Đề án Tiếng Anh tích hợp: 01 lớp
- Số học sinh bán trú: 2.151 học sinh

- Số lớp bán trú: 117 lớp

### **3. Tuyển sinh vào lớp 6**

- Dự kiến số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 7.288

- Dự kiến tuyển sinh: 7.288 (100 %)

- Tổng số lớp: 183. Trong đó:

+ Lớp học 01 buổi/ngày: 40 lớp

+ Lớp học 2 buổi/ ngày: 143 lớp. Trong đó:

Tăng cường ngoại ngữ: 18 lớp

Đề án Tiếng Anh tích hợp: 01 lớp

### **4. Tuyển sinh vào lớp 10 và các hệ tương đương**

- Dự kiến số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở: 6.799 học sinh

- Dự kiến tuyển vào lớp 10 và các hệ tương đương: 6.595 học sinh (97%)

## **II. HUY ĐỘNG TRẺ VÀO TRƯỜNG MẦM NON**

1. Phân đầu huy động 100% trẻ năm tuổi đang cư trú trên địa bàn huyện Củ Chi vào trường mầm non theo kế hoạch do Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp của huyện (gọi tắt là Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp) quy định. Có kế hoạch để phân đầu đảm bảo chỗ học cho trẻ dưới năm tuổi. Tăng dần tỷ lệ huy động trẻ ở độ tuổi nhà trẻ đến trường.

2. Phân đầu đặt mục tiêu cho tất cả các trẻ trong độ tuổi đều phải được khai báo hoặc cập nhật thông tin lên hệ thống trực cơ sở dữ liệu về tuyển sinh của ngành giáo dục Thành phố và được xác thực đầy đủ với dữ liệu dân cư quốc gia. Trong đó lưu ý các thông tin như mã định danh, nơi thường trú theo mã định danh và một số thông tin cá nhân khác trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh phải thống nhất với dữ liệu dân cư quốc gia.

Trường hợp thông tin của cơ sở dữ liệu tuyển sinh và dữ liệu cư dân quốc gia chưa thống nhất, Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp hướng dẫn, rà soát, điều chỉnh chính xác trước khi trẻ đăng ký tuyển sinh.

3. Các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập nhận trẻ năm tuổi phải thực hiện đầy đủ chương trình mầm non năm tuổi và phân đầu đảm bảo số giáo viên theo quy định.

- Căn cứ tình hình thực tế về cơ sở vật chất, trang thiết bị, giáo viên, Hiệu trưởng có kế hoạch đảm bảo chỗ học cho các cháu độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo và diện tích phòng sinh hoạt chung đảm bảo 1,5 m<sup>2</sup> cho một trẻ.

- Đối với nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập: Nhận trẻ đúng theo quyết định của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn về việc thành lập nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo; Thông tư 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non.



- Đối với trẻ 5 tuổi: Không dạy lớp ghép, đảm bảo có đủ giáo viên, đủ trang thiết bị theo Thông tư số 02/2010/TT- BGDDT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành danh mục đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non; Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại danh mục đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT; Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư Ban hành Chương trình Giáo dục mầm non.

- Thực hiện sĩ số trẻ trên lớp đúng Điều lệ trường Mầm non theo từng độ tuổi: nhóm trẻ từ 3 đến 12 tháng tuổi: 15 trẻ; từ 13 đến 24 tháng tuổi: 20 trẻ; từ 25 đến 36 tháng tuổi: 25 trẻ; lớp mẫu giáo 3- 4 tuổi: 25 trẻ; 4 – 5 tuổi: 30 trẻ; 5 – 6 tuổi: 35 trẻ.

\* **Lưu ý:** Theo khoản 3, Điều 15 của Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non quy định: “Mỗi nhóm trẻ, lớp mẫu giáo không quá 2 trẻ em khuyết tật học hòa nhập”.

**4.** Công tác tuyển sinh được thực hiện theo hình thức trực tuyến và dự kiến bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 (lập đầy đủ danh sách trẻ) và công bố kết quả đồng loạt vào ngày 01 tháng 8 năm 2024. Đảm bảo việc thực hiện bộ hồ sơ nhập học và phiếu khảo sát đầu vào cho trẻ.

**5.** Căn cứ nhu cầu của cha mẹ học sinh và điều kiện của đơn vị, các cơ sở giáo dục mầm non có thể cho trẻ làm quen với trường lớp trong thời gian nghỉ hè.

### **III. TUYỂN SINH VÀO LỚP 1**

#### **1. Tuyển sinh vào lớp 1**

a) Phân đầu huy động 100% trẻ 06 tuổi đang cư trú trên địa bàn huyện Củ Chi vào học lớp 1, danh sách do Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp quy định.

Đảm bảo mục tiêu tất cả các trẻ trong độ tuổi đều phải được khai báo đầy đủ thông tin lên hệ thống cơ sở dữ liệu về tuyển sinh của ngành Giáo dục Thành phố và được xác thực với dữ liệu dân cư quốc gia. Đảm bảo các thông tin như mã định danh, nơi thường trú theo mã định danh và một số thông tin cá nhân khác trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh phải thống nhất với dữ liệu dân cư quốc gia.

Quy trình tuyển sinh được chia làm 2 đợt, trong đó:

Đợt 1: ưu tiên tuyển sinh các trường hợp là đối tượng đang cư trú thực tế trên địa bàn.

Đợt 2: căn cứ các đơn vị chưa tuyển đủ học sinh so với chỉ tiêu được giao, Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp quyết định về việc mở tuyển sinh đợt 2, đồng thời quy định các đối tượng được phép đăng ký trong giai đoạn này (việc đăng ký vẫn thực hiện theo hình thức trực tuyến tại trang tuyển sinh do Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố quy định).

Trường hợp thông tin của cơ sở dữ liệu tuyển sinh và dữ liệu dân cư chưa thống nhất, Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp chịu trách nhiệm hướng dẫn, rà soát, điều chỉnh chính xác trước khi trẻ đăng ký tuyển sinh.

Không nhận học sinh học sớm hơn tuổi quy định. Không nhận học sinh ngoài danh sách nếu chưa nhận đủ số lượng học sinh theo danh sách phân bổ của Ủy ban nhân dân huyện. Trường hợp nhận học sinh ngoài danh sách sẽ do Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp xem xét, quyết định.

b) Phân đầu thực hiện sĩ số lớp theo Điều lệ trường tiểu học (35 học sinh/lớp).

c) Thực hiện Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2019 - 2025. Tổ chức làm quen tiếng Anh cho học sinh lớp 1 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và lộ trình riêng của Thành phố.

d) Thực hiện Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030”. Tổ chức cho học sinh lớp 1, 2 và các lớp khác làm quen môn Tin học theo nhu cầu của học sinh và theo lộ trình riêng của Thành phố. Phân đầu tỷ lệ học sinh bán trú: đạt từ 40% trở lên.

đ) Công tác tuyển sinh dự kiến bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2024 và được công bố kết quả đồng loạt vào ngày 01 tháng 8 năm 2024. Đối với các trường còn thiếu chỉ tiêu so với phân bổ của Ủy ban nhân dân huyện thì danh sách bổ sung chỉ tiêu phải do Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp xét duyệt.

## **2. Tuyển sinh vào lớp 1 tăng cường ngoại ngữ (tiếng Anh):**

- Tổ chức tăng cường ngoại ngữ (tiếng Anh) cho học sinh lớp 1 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và lộ trình riêng của Thành phố.

- Điều kiện: Cha mẹ học sinh có nhu cầu và tự nguyện cho con em được học lớp 1 tiếng Anh tăng cường (kèm phụ lục 3a: Bảng số liệu chỉ tiêu cụ thể lớp 1 tăng cường tiếng Anh trường tiểu học).

- Thời gian tuyển sinh:

+ Thời gian phát và nhận hồ sơ: Từ ngày 01/7/2024

+ Thời gian công bố kết quả tuyển sinh: Ngày 01/8/2024

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký học lớp 1 tiếng Anh tăng cường (theo mẫu do trường tiểu học trong địa bàn phát hành)

+ Bản sao giấy khai sinh hợp lệ



- Đối với các loại hình lớp học tăng cường ngoại ngữ ở tiểu học, hằng năm Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm xem xét đưa ra khỏi loại hình này các học sinh không theo kịp chương trình và tổ chức khảo sát tuyển bổ sung nhưng phải bảo đảm sĩ số không vượt quá theo quy định.

### **3. Tuyển sinh vào lớp 1 Chương trình Dạy và học các môn Toán, Khoa học và tiếng Anh tích hợp theo Quyết định số 5695/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố**

Tiếp tục thực hiện tại Trường Tiểu học Thị trấn Củ Chi trên cơ sở trường lớp đạt theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, thực hành thí nghiệm cho các lớp chương trình: “Dạy và học các môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam” và kết quả khảo sát năng lực sử dụng tiếng Anh của học sinh, năng lực tài chính của phụ huynh (kèm phụ lục 3b: Bảng số liệu chỉ tiêu cụ thể lớp 1 chương trình tích hợp: “Dạy và học các môn Toán, Khoa học và tiếng Anh tích hợp chương trình tiếng Anh và Việt Nam trường tiểu học).

- Điều kiện: Cha mẹ học sinh trên địa bàn huyện có nhu cầu và tự nguyện cho con em được học chương trình: “Dạy và học các môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam”.

- Sĩ số học sinh/lớp không vượt quá 35 học sinh/lớp.

- Thời gian tuyển sinh:

+ Thời gian phát và nhận hồ sơ: Từ ngày 01/7/2024

+ Thời gian công bố kết quả tuyển sinh: Ngày 01/8/2024

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn xin dự tuyển lớp 1 chương trình tích hợp (theo mẫu do Trường Tiểu học Thị trấn Củ Chi phát hành)

+ Bản sao giấy khai sinh hợp lệ

- **Lưu ý:** Học sinh nộp hồ sơ xét tuyển theo chương trình tích hợp tại Trường Tiểu học Thị trấn Củ Chi vẫn phải nộp hồ sơ xét tuyển vào lớp 1 theo địa bàn quy định.

## **IV. TUYỂN SINH VÀO LỚP 6**

### **1. Tuyển sinh vào lớp 6**

Học sinh trong độ tuổi quy định đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học trên địa bàn nào thì được vào học lớp 6 ở các loại hình trường trên địa bàn đó. Phấn đấu đảm bảo 100% chỗ học cho học sinh trong độ tuổi quy định đang cư trú trên địa bàn, đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học được vào học lớp 6 theo tuyển do Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp quy định (kèm phụ lục 4: Bảng số liệu chỉ tiêu cụ thể từng xã, thị trấn, trường trung học cơ sở).

Triển khai việc tuyển sinh theo hình thức trực tuyến. Trong đó đặt mục tiêu tất cả các học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học đều phải được



khai báo hoặc cập nhật thông tin lên hệ thống trực cơ sở dữ liệu về tuyển sinh của ngành giáo dục Thành phố và xác thực đầy đủ với dữ liệu dân cư quốc gia. Đảm bảo các thông tin như mã định danh, nơi thường trú theo mã định danh và một số thông tin cá nhân khác trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh phải thống nhất với dữ liệu dân cư quốc gia.

**Đợt 1:** ưu tiên tuyển sinh các trường hợp là đối tượng đang cư trú thực tế trên địa bàn, đã hoàn thành chương trình Tiểu học và trong độ tuổi quy định.

**Đợt 2:** căn cứ các đơn vị chưa tuyển đủ học sinh so với chỉ tiêu được giao, Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp quyết định về việc mở tuyển sinh đợt 2, đồng thời quy định các đối tượng được phép đăng ký trong giai đoạn này (việc đăng ký vẫn thực hiện theo hình thức trực tuyến tại trang tuyển sinh do Sở Giáo dục và Đào tạo Thành Phố quy định).

Trường hợp thông tin của cơ sở dữ liệu tuyển sinh và dữ liệu dân cư chưa thống nhất, Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp chịu trách nhiệm hướng dẫn, rà soát, điều chỉnh chính xác trước khi trẻ đăng ký tuyển sinh.

Không nhận học sinh ngoài danh sách nếu chưa nhận đủ số lượng học sinh theo danh sách phân bổ của Ủy ban nhân dân huyện. Trường hợp nhận học sinh ngoài danh sách do Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp xét duyệt.

Sĩ số học sinh không vượt quá 45 học sinh/lớp.

Công tác tuyển sinh dự kiến bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và được công bố kết quả đồng loạt vào ngày 01 tháng 8 năm 2024. Đối với các trường còn thiếu chỉ tiêu so với phân bổ của Ủy ban nhân dân huyện thì danh sách bổ sung chỉ tiêu phải do Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp xét duyệt.

## **2. Tuyển sinh vào lớp 6 tăng cường ngoại ngữ (tiếng Anh)**

- Điều kiện: Học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học trên địa bàn huyện (chỉ xét tuyển theo tuyến) (kèm phụ lục 5a: Bảng số liệu chỉ tiêu cụ thể lớp 6 tăng cường tiếng Anh trường trung học cơ sở) và đảm bảo điều kiện theo phụ lục 5a (đính kèm).

- Thời gian tuyển sinh:

+ Thời gian phát và nhận hồ sơ: Từ ngày 01/7/2024

+ Thời gian công bố kết quả tuyển sinh: ngày 01/8/2024

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn xin dự tuyển lớp 6 tăng cường tiếng Anh (theo mẫu do trường trung học cơ sở trong địa bàn phát hành)

+ Học bạ (bản chính) cấp tiểu học

+ Bản sao giấy khai sinh hợp lệ

+ Chứng chỉ tiếng Anh theo yêu cầu tại phụ lục 5c (đính kèm).

### **3. Tuyển sinh vào lớp 6 “Chương trình Dạy và học các môn Toán, Khoa học và tiếng Anh tích hợp chương trình Anh và Việt Nam” theo Quyết định số 5695/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố**

- Tiếp tục thực hiện tại Trường Trung học cơ sở Thị Trấn 2 trên cơ sở trường lớp đạt theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, thực hành thí nghiệm cho các lớp tiếng Anh tích hợp và kết quả khảo sát năng lực sử dụng tiếng Anh của học sinh, năng lực tài chính của phụ huynh (kèm phụ lục 5b: Bảng số liệu chỉ tiêu cụ thể lớp 6 chương trình tích hợp: “Dạy và học các môn Toán, Khoa học và tiếng Anh tích hợp chương trình tiếng Anh và Việt Nam trường trung học cơ sở”).

- Sĩ số học sinh/lớp không vượt quá 35 học sinh/lớp.

- Đối tượng tuyển:

+ Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có đủ năng lực tiếng Anh đáp ứng một trong các điều kiện nêu trong phụ lục 5d (đính kèm) về điều kiện tiếp nhận học sinh vào lớp 6 Chương trình tiếng Anh tích hợp.

- Thời gian tuyển sinh:

+ Thời gian phát và nhận hồ sơ: Từ ngày 01/7/2024

+ Thời gian công bố kết quả tuyển sinh: ngày 01/8/2024

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn xin nhập học lớp 6 chương trình tích hợp (theo mẫu do Trường Trung học cơ sở Thị trấn 2 phát hành)

+ Học bạ cấp tiểu học và Học bạ tiếng Anh tăng cường (bản sao có công chứng)

+ Bản sao giấy khai sinh hợp lệ

+ Phụ lục 5d (đính kèm).

- Lưu ý: Học sinh nộp hồ sơ xét tuyển theo chương trình tích hợp tại Trường Trung học cơ sở Thị Trấn 2 vẫn phải nộp hồ sơ xét tuyển vào lớp 6 bình thường vào trường trung học cơ sở theo địa bàn quy định.

### **V. TUYỂN SINH LỚP 10**

Việc đăng ký tuyển sinh đối với lớp 10 các trường công lập, trường chuyên sẽ được triển khai theo hình thức trực tuyến.

**1. Tuyển vào lớp 10 trung học phổ thông** (thực hiện theo Hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

1.1. Tuyển thẳng vào lớp 10 trung học phổ thông:

- Đối tượng: học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm học 2023 - 2024 tại huyện thuộc diện:

+ Học sinh khuyết tật (có giấy chứng nhận theo quy định).



+ Học sinh đạt các điều kiện: đạt giải cấp quốc gia, quốc tế về văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông (giải quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc đồng tổ chức; giải quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo cử dự thi).

- Học sinh thuộc đối tượng tuyển thẳng làm đơn đăng ký xét tuyển thẳng với 3 nguyện vọng vào các trường trung học phổ thông gần nơi cư trú trên địa bàn Thành phố phù hợp năng lực và điều kiện học tập (ngoại trừ các trường trung học phổ thông chuyên, trường trung học phổ thông có lớp chuyên, các trường thực hiện chương trình chất lượng cao “trường tiên tiến, hội nhập quốc tế”).

Riêng học sinh đạt giải cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc các học sinh đạt giải quốc tế các bộ môn thi tương ứng trong Chương trình Giáo dục phổ thông quốc gia được phép đăng ký nguyện vọng tuyển thẳng vào tất cả các trường trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh (ngoại trừ trường chuyên).

Hồ sơ xét tuyển gồm: đơn xét tuyển thẳng và giấy chứng nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc giấy chứng nhận đạt giải cấp quốc gia và quốc tế hợp lệ do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp hoặc được Ủy ban nhân dân Thành phố tặng Bằng khen (đối với các cuộc thi quốc tế)

\* Lưu ý: các hồ sơ tuyển thẳng phải được nộp đúng thời gian quy định (nộp trực tuyến theo hướng dẫn).

## 1.2. Tuyển sinh lớp 10 các trường công lập:

### a) Đối tượng và phương thức tuyển sinh:

- Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm học 2023 - 2024 tại Thành phố Hồ Chí Minh trong độ tuổi quy định đều được tham gia dự thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông công lập.

- Phương thức tuyển sinh: thi tuyển.

Học sinh được đăng ký 3 nguyện vọng ưu tiên 1, 2, 3 để thi tuyển vào lớp 10 các trường trung học phổ thông công lập (trừ Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong, Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa và Trường phổ thông Năng khiếu thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh).

- Lưu ý:

+ Học sinh lựa chọn đăng ký nguyện vọng gần nơi cư trú. Tránh trường hợp trúng tuyển nhưng không nộp hồ sơ.

+ Học sinh không được thay đổi nguyện vọng sau thời gian cho phép điều chỉnh nguyện vọng và sau khi có kết quả trúng tuyển.

### b) Chế độ ưu tiên:

- Cộng 2 điểm cho một trong các đối tượng:

- + Con liệt sĩ;
- + Con thương binh mất sức lao động 81% trở lên;
- + Con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh mà người được cấp Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên”.
- Cộng 1,5 điểm cho một trong các đối tượng:
- + Con của Anh hùng lực lượng vũ trang, con của Anh hùng lao động;
- + Con thương binh mất sức lao động dưới 81%;
- + Con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh mà người được cấp Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%”.
- Cộng 1 điểm cho một trong các đối tượng:
- + Người có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số;
- + Người dân tộc thiểu số;
- Lưu ý: Các hồ sơ thuộc chế độ ưu tiên phải được nộp đúng thời gian quy định (nộp trực tuyến theo hướng dẫn).
- c) Môn thi, ngày thi, thời gian làm bài thi, điểm bài thi, hệ số điểm bài thi, điểm cộng thêm và điểm thi tuyển:
- Môn thi:
- Thi tự luận ba môn: Ngữ văn, Toán và Ngoại ngữ.
- Ngày thi dự kiến: 06 và 07 tháng 6 năm 2024.
- Thời gian làm bài thi:
- + Môn Ngữ văn, môn Toán: 120 phút/môn thi.
- + Môn Ngoại ngữ: 90 phút.
- Điểm bài thi, hệ số điểm bài thi:
- + Điểm bài thi là tổng điểm thành phần của từng câu hỏi trong đề thi, điểm bài thi được tính theo thang điểm từ điểm 0 (không) đến điểm 10, điểm lẻ đến 0,25.
- + Hệ số điểm bài thi: môn Toán, môn Ngữ văn và Ngoại ngữ đều có hệ số 1.
- Điểm cộng thêm cho đối tượng được hưởng chế độ ưu tiên tối đa không quá 3 (ba) điểm.
- Điểm xét tuyển là tổng điểm ba bài thi và điểm cộng thêm cho đối tượng ưu tiên. Thí sinh trúng tuyển phải dự thi đủ ba bài thi và không có bài thi nào bị điểm 0 (không).
- Căn cứ vào chỉ tiêu, số lượng thí sinh đăng ký tại các nguyện vọng và tổng điểm 03 bài thi, Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố sẽ xét duyệt và công bố



điểm chuẩn của từng trường theo nguyên tắc điểm chuẩn nguyện vọng 2 không thấp hơn điểm chuẩn nguyện vọng 1 và điểm chuẩn nguyện vọng 3 không thấp hơn điểm chuẩn nguyện vọng 2. Trong một số trường hợp, điểm chuẩn giữa 3 nguyện vọng có thể bằng nhau tùy vào số thí sinh đăng ký ở mỗi nguyện vọng.

Việc trúng tuyển của học sinh sẽ căn cứ vào 3 nguyện vọng mà học sinh đã đăng ký theo thứ tự ưu tiên từ nguyện vọng 1 đến nguyện vọng 2 và nguyện vọng 3.

Các trường chỉ được nhận các học sinh trúng tuyển vào lớp 10 theo đúng danh sách mà Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố đã xét duyệt (nhận hồ sơ trực tuyến).

Học sinh không trúng tuyển cả 3 nguyện vọng thì có thể đăng ký xét tuyển lớp 10 tại các Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên, các trường tư thục hoặc tham gia các loại hình giáo dục, đào tạo khác.

## **2. Tuyển sinh vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện**

- Điều kiện: Học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở có thể đăng ký xét tuyển vào học Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện (kèm phụ lục 6: Bảng số liệu chỉ tiêu Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên).

- Căn cứ xét tuyển:

+ Điểm tốt nghiệp trung học cơ sở

+ Điểm tổng kết các môn học 4 năm trung học cơ sở;

+ Điểm tổng kết các môn học năm cuối cấp trung học cơ sở.

- Nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại trung tâm theo các đợt tuyển sinh trong năm do trung tâm quy định.

## **VI. Tuyển sinh vào các trường thực hiện chương trình chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế”**

Tiếp tục thực hiện tại Trường Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2 đối với các trẻ lớp Mầm (3-4 tuổi); lớp Chồi (4-5 tuổi) và lớp Lá (5-6 tuổi) theo Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Ban hành Quy định tiêu chí công nhận trường thực hiện chương trình chất lượng cao Trường tiên tiến hội nhập quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh.

## **VII. Tuyển sinh vào các trường ngoài công lập**

Các trường ngoài công lập thực hiện công tác tuyển sinh theo kế hoạch chủ động của trường, không tuyển sinh vượt chỉ tiêu được giao hằng năm và phù hợp với các quy định.

Từ năm học 2024 – 2025, việc đăng ký tuyển sinh của các trường ngoài công lập sẽ được triển khai như sau:

**1. Đối với tuyển sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông:**

- Thực hiện trên hệ thống quản lý thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố và do phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm hướng dẫn, cấp tài khoản.

- Thời gian tuyển sinh: từ 01 tháng 7 năm 2024 đến 31 tháng 8 năm 2024.

**2. Đối với tuyển sinh khối Mầm non, lớp 1, lớp 6:**

Tất cả các trẻ trong độ tuổi đều phải được khai báo đầy đủ thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu về tuyển sinh của ngành Giáo dục Thành phố và xác thực đầy đủ với dữ liệu dân cư quốc gia. Đảm bảo các thông tin như mã định danh, nơi thường trú theo mã định danh và một số thông tin cá nhân khác trên cơ sở dữ liệu về tuyển sinh phải thống nhất với dữ liệu dân cư quốc gia.

Hướng dẫn cha mẹ học sinh thực hiện đăng ký trên trang tuyển sinh của Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố quy định, sử dụng mã định danh đã được khai báo trên cơ sở dữ liệu về tuyển sinh để xác nhận hồ sơ.

Trường hợp thông tin của cơ sở dữ liệu về tuyển sinh và dữ liệu dân cư quốc gia chưa thống nhất, Ban Chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp chịu trách nhiệm hướng dẫn, rà soát, điều chỉnh chính xác trước khi trẻ đăng ký tuyển sinh.

Các đơn vị không sử dụng trang đăng ký riêng hoặc nguồn dữ liệu ngoài cơ sở dữ liệu về tuyển sinh của ngành Giáo dục Thành phố đã quy định. Tuyệt đối không giải quyết các trường hợp học sinh chưa đăng ký trên trang tuyển sinh của Thành phố.

**VIII. Việc xét tuyển trẻ mầm non, học sinh lớp 1, lớp 6 học ngoài danh sách theo kế hoạch quy định tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện**

Sau khi các trường tuyển sinh hết số trẻ, số học sinh theo chỉ tiêu đã được Ban Chỉ đạo tuyển sinh huyện quy định, nếu các trường còn khả năng nhận, Ban Chỉ đạo tuyển sinh sẽ xem xét và xét tuyển bổ sung đối với những học sinh ngoài danh sách theo kế hoạch quy định theo nguyện vọng chính đáng của cha mẹ học sinh.

**1. Điều kiện xét tuyển học sinh ngoài danh sách theo kế hoạch quy định**

- Chỉ giải quyết đối tượng học sinh ngoài danh sách đối với những trường còn khả năng nhận và đảm bảo số học sinh trong một lớp không vượt Điều lệ trường Mầm non, Điều lệ trường Tiểu học và Điều lệ trường Trung học cơ sở.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập, học sinh là người dân tộc thiểu số, con gia đình chính sách, có cha hoặc mẹ đang làm việc tại các đơn vị gần trường học nơi cha mẹ đang công tác.

- Học sinh là con của bộ đội, chiến sĩ công an đang làm nhiệm vụ đặc biệt dài hạn; con của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có khó khăn



trong việc đưa đón trẻ được ưu tiên xét tuyển vào học tại các trường học gần nơi cha mẹ đang công tác.

**Lưu ý:** Điều kiện ưu tiên chỉ áp dụng trong trường hợp trường học sinh xin học ngoài danh sách theo kế hoạch quy định (gần nhà hoặc gần cơ quan của cha mẹ) để thuận tiện cho việc đưa đón. Học sinh nộp hồ sơ ngoài danh sách theo kế hoạch quy định vẫn phải nộp hồ sơ xét tuyển theo danh sách thuộc địa bàn bình thường.

## **2. Thành phần hồ sơ**

- Đơn đề nghị xét tuyển ngoài danh sách địa bàn quy định của cha mẹ học sinh có xác nhận của cơ quan nơi cha hoặc mẹ đang công tác để làm cơ sở xét tuyển. Các trường hợp còn lại phải có xác nhận của địa phương nơi trẻ đang cư trú.

- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ
- Giấy xác nhận của cơ quan, đơn vị (nếu có)
- Giấy chứng minh công an nhân dân hoặc chứng minh quân nhân của cha, mẹ (nếu có).

## **3. Trình tự, thời gian xét tuyển**

- Bước 1: Từ ngày 15/7 đến 20/7/2024, tổ chức tiếp nhận, kiểm tra đối chiếu hồ sơ và lập danh sách tổng hợp trình Hội đồng tuyển sinh.

- Bước 2: Hội đồng tuyển sinh tổ chức họp xét duyệt từng trường hợp xin học ngoài danh sách theo kế hoạch quy định.

- Bước 3: Hội đồng tuyển sinh trình Ban Chỉ đạo tuyển sinh phê duyệt danh sách đề nghị xét tuyển ngoài danh sách theo kế hoạch quy định.

- Bước 4: Ban Chỉ đạo tuyển sinh phê duyệt danh sách học sinh ngoài danh sách theo kế hoạch quy định.

- Bước 5: Các trường nhận danh sách học sinh ngoài danh sách theo kế hoạch quy định đã được phê duyệt từ Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện và niêm yết công khai tại bảng thông tin của đơn vị.

- Bước 6: Hiệu trưởng công khai danh sách tuyển sinh đã được phê duyệt cho cha mẹ học sinh và học sinh biết và sắp xếp chỗ học cho học sinh.

## **4. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ**

- Đối với trường hợp xin học ngoài danh sách theo địa bàn quy định ở Trường Tiểu học Thị Trấn Củ Chi, Trường Trung học cơ sở Thị Trấn 2: Từ ngày 15/8 đến hết ngày 19/8/2024, cha mẹ học sinh nộp hồ sơ tại Trường Tiểu học Thị Trấn Củ Chi.

- Đối với các trường hợp khác: Từ ngày 15/7 đến hết ngày 20/7/2024, cha mẹ học sinh nộp hồ sơ tại trường xin học ngoài danh sách theo kế hoạch quy định. Hiệu trưởng tổ chức tiếp nhận, kiểm tra đối chiếu hồ sơ; tổng hợp, lập danh sách và gửi về Ban Chỉ đạo tuyển sinh (thông qua Phòng Giáo dục và Đào

tạo huyện) để tổ chức xét duyệt. Thời gian gửi hồ sơ, danh sách chậm nhất ngày 20/8/2024.

**Lưu ý:** Sau khi tiếp nhận hết số học sinh theo chỉ tiêu, nếu trường còn khả năng nhận theo kế hoạch tuyển sinh thì Hiệu trưởng mới tổ chức tiếp nhận.

### **C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện**

- Triển khai kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024 - 2025 đến các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên và Trường Trung cấp nghề để có kế hoạch thực hiện.

- Tham mưu thành lập Ban Chỉ đạo công tác huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024 - 2025 để chỉ đạo và kiểm tra toàn bộ công tác tuyển sinh của huyện và ở các trường; tham mưu thành lập Hội đồng tuyển sinh ngoài danh sách địa bàn quy định và Tổ tiếp nhận, kiểm tra, xét duyệt hồ sơ tuyển sinh các lớp đầu cấp.

#### **2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện**

Phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, các phòng, ban, đoàn thể huyện, các xã, thị trấn đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024 - 2025; vận động người dân thực hiện tốt “Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường” vào đầu năm học mới.

#### **3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các hội, đoàn thể huyện**

Phối hợp cùng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện và các đơn vị liên quan thực hiện các nội dung của kế hoạch này; đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên, người dân đưa trẻ đến trường.

#### **4. Công an huyện**

- Phối hợp với Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp rà soát dữ liệu về tuyển sinh đầy đủ, chính xác, kịp thời.

- Hỗ trợ, phối hợp trong việc xác thực các trường hợp dữ liệu tuyển sinh còn sai sót so với dữ liệu dân cư quốc gia. Đặc biệt đối với các trường hợp cần xác minh mã định danh hoặc nơi thường trú theo mã định danh để phục vụ công tác phân bổ học sinh về đúng khu vực theo Kế hoạch tuyển sinh đã quy định.

- Xây dựng kế hoạch bảo đảm an ninh trật tự và phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tổ chức an toàn các kỳ thi.

#### **5. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

- Xây dựng kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024 - 2025 trên địa bàn.

- Thành lập Ban Chỉ đạo công tác huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp trên địa bàn.



- Triển khai đến các đơn vị trường học, Ban nhân dân các ấp, Ban điều hành khu phố, các ban ngành đoàn thể tổ chức thực hiện công tác huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp theo đúng tiến độ. Tích cực vận động người dân thực hiện tốt “Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường”.

- Phối hợp ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp rà soát dữ liệu tuyển sinh đầy đủ, chính xác, kịp thời.

- Rà soát, lập danh sách và vận động các đơn vị hỗ trợ sách, vở, quần áo,... cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn trước ngày khai giảng năm học mới.

## **6. Hiệu trưởng trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở**

- Xây dựng kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024 - 2025.

- Thành lập Hội đồng tuyển sinh đầu cấp.

- Phổ biến những thông tin cần thiết để cha mẹ học sinh và học sinh biết, tìm hiểu về trường mới trước khi đăng ký nguyện vọng tuyển sinh.

- Tuyên truyền, hướng dẫn cha mẹ học sinh thực hiện công tác đăng ký và nộp hồ sơ trực tuyến, hướng dẫn tìm hiểu thông tin các trường, các chương trình, loại hình học tập để cha mẹ đăng ký nguyện vọng phù hợp. Công khai các mẫu đơn và thủ tục nhập học trên Cổng Thông tin điện tử của các trường; triển khai thủ tục tuyển sinh theo Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.

- Rà soát lại toàn bộ hệ thống tuyển sinh trực tuyến, phát triển và bổ sung các tính năng còn sót và đồng thời tiến hành cập nhật toàn bộ dữ liệu học sinh sẽ tham gia tuyển sinh vào các lớp đầu cấp tại địa bàn lên trực cơ sở dữ liệu tuyển sinh của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố tại địa chỉ: [csdl.hcm.edu.vn](http://csdl.hcm.edu.vn).

- Tuyệt đối không giải quyết cho học sinh chuyển trường đối với các lớp đầu cấp nếu không có lý do chính đáng hoặc được Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp của huyện xét duyệt.

## **D. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

- Từ ngày 15 tháng 6 năm 2024, các trường phối hợp với Ban Nhân dân ấp, Ban Điều hành khu phố gửi thư mời đến phụ huynh có trẻ trong độ tuổi đến trường để vận động các em ra lớp.

- Ban Chỉ đạo huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024 - 2025 ở các xã, thị trấn báo cáo tiến độ thực hiện về Ban Chỉ đạo tuyển sinh huyện (thông qua Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện) theo mốc thời gian như sau:

+ Lần 1: Ngày 14 tháng 7 năm 2024.

+ Lần 2: Ngày 21 tháng 7 năm 2024.

+ Lần 3: Ngày 28 tháng 7 năm 2024.

Trên đây là Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp, năm học 2024 - 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi. Đề nghị các đơn vị liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc.!

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**



PHỤ LỤC 1: BẢNG SỐ LIỆU CHỈ TIÊU CỤ THỂ TỪNG NHÓM TRẺ, LỚP MẦM, CHÒI VÀ LÁ CÔNG LẬP NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số: 986/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của UBND huyện Củ Chi)

| STT | Tên xã, thị trấn | Tên trường mầm non | Địa bàn tuyển sinh cũ                                                        | Địa bàn tuyển sinh mới                                                                                                                                 | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2019) | Tổng số HS tuyển sinh 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi |        | Nhóm nhà trẻ sinh năm 2022 |        | Lớp Mầm sinh năm 2021 |        | Lớp Chồi sinh năm 2020 |        | Lớp Lá sinh năm 2019 |        | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |
|-----|------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------|----------------------------|--------|-----------------------|--------|------------------------|--------|----------------------|--------|------------------------------------|---------------------------|
|     |                  |                    |                                                                              |                                                                                                                                                        |                                                   |                                 |              |                           |                                  | Nhóm                        | Số trẻ | Nhóm                       | Số trẻ | Số lớp                | Số trẻ | Số lớp                 | Số trẻ | Số lớp               | Số trẻ |                                    |                           |
|     |                  | Tổng cộng          |                                                                              |                                                                                                                                                        | 4.501                                             | 18.171                          | 817          | 1.249                     | 689                              | 8                           | 77     | 88                         | 1.233  | 192                   | 4.272  | 233                    | 6.132  | 205                  | 6.457  | 4.501                              | 100                       |
|     |                  | Công lập           |                                                                              |                                                                                                                                                        | 4.501                                             | 11.910                          | 499          | 759                       | 404                              | 2                           | 32     | 35                         | 800    | 77                    | 1.995  | 119                    | 3.561  | 171                  | 5.522  | 4.501                              | 100                       |
|     |                  | Ngoài công lập     |                                                                              |                                                                                                                                                        | 0                                                 | 6.261                           | 318          | 490                       | 285                              | 6                           | 45     | 53                         | 433    | 115                   | 2.277  | 114                    | 2.571  | 34                   | 935    | 0                                  |                           |
| 1   | Tân Phú Trung    | MN Tân Phú Trung 1 | Áp Đình, Áp Giữa, Bến Đò 1, Bến Đò 2, Xóm Đông, xã Tân Phú Trung.            | Áp Bến Đò 1, 1A, 1B, 1C, Áp Bến Đò 2, 2A, 2B Áp Giữa, A, B, C Áp Xóm Đông, A, B Áp Đình, A, B, C                                                       | 150                                               | 595                             | 19           | 34                        | 19                               |                             |        | 1                          | 25     | 3                     | 75     | 6                      | 180    | 9                    | 315    | 150                                | 100                       |
| 2   |                  | MN Tân Phú Trung 2 | Áp Chợ, Láng Cát, Giồng Sao, Phú Lợi, Trạm Bom, ấp Cây Da, xã Tân Phú Trung. | Áp Chợ, Áp Chợ A, Áp Trạm Bom, Áp Láng Cát, Áp Láng Cát A, Áp Giồng Sao, Áp Giồng Sao A, Áp Phú Lợi, Áp Phú Lợi A, Áp Cây Da, Áp Cây Da A, Áp Cây Da B | 197                                               | 337                             | 11           | 18                        | 10                               |                             |        |                            |        | 2                     | 50     | 3                      | 90     | 5                    | 197    | 197                                | 100                       |

| STT | Tên xã, thị trấn | Tên trường mầm non | Địa bàn tuyển sinh cũ                                                                                                                                                                                | Địa bàn tuyển sinh mới                                                                                                                                                                                                                                              | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2019) | Tổng số HS tuyển sinh 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi |        | Nhóm nhà trẻ sinh năm 2022 |        | Lớp Mầm non sinh năm 2021 |        | Lớp Chồi sinh năm 2020 |        | Lớp Lá sinh năm 2019 |        | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |
|-----|------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------|----------------------------|--------|---------------------------|--------|------------------------|--------|----------------------|--------|------------------------------------|---------------------------|
|     |                  |                    |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                   |                                 |              |                           |                                  | Nhóm                        | Số trẻ | Nhóm                       | Số trẻ | Số lớp                    | Số trẻ | Số lớp                 | Số trẻ | Số lớp               | Số trẻ |                                    |                           |
| 3   |                  |                    | Ấp Bàu Sim, hẻm 218 tổ 4, tổ 5a, 6, 8, 9 của ấp Hậu, tổ 1,2,3,4,9 ấp Trung - xã Tân Thông Hội và tổ 1,2 của ấp 2 - xã Phước Vĩnh An.                                                                 | Ấp Bàu Sim, ấp Bàu Sim 1, ấp Bàu Sim 2, hẻm 218 tổ 4 ấp Hậu, tổ 5a, tổ 6, 8, 9 của ấp Hậu 1, tổ 1, 2, 9, ấp Trung, tổ 3, 4 ấp Trung 1 xã Tân Thông Hội và Tổ 1 ấp 2, tổ 2 của ấp 2 và ấp 2A,                                                                        | 63                                                | 295                             | 11           | 21                        | 10                               |                             |        | 2                          | 50     | 2                         | 50     | 3                      | 90     | 3                    | 105    | 63                                 | 100                       |
| 4   | Tân Thông Hội    |                    | Ấp Thượng, tổ 6 đến tổ 16 ấp Tân Định, tổ 1, 2, 2a, 3, 5, 7, 1/2 đường số 28 tổ 4 ấp Hậu, QL 22, tổ 1, 2a, 2b, 3a, 3b ấp Tân Tiến và tổ 3, 4a, 4b, 5, 8, 9a, 9b, 10, 11 của ấp 3 (xã Phước Vĩnh An). | Ấp Thượng, Ấp Thượng 1, Ấp Thượng 2, Ấp Thượng 3; từ tổ 6 đến tổ 14A ấp Tân Định 1, ấp Tân Định 2, ấp Tân Định 3; tổ 1, 2, 2A, 3, 4 ấp Hậu, tổ 5, 7 ấp Hậu 1; QL22, tổ 1, 2A, 2B, 3A, 3B ấp Tân Tiến; và tổ 3 Ấp 3A, tổ 4A, 4B, 5, 8 Ấp 3B, tổ 9A, 9B, 10, 11 Ấp 3C | 120                                               | 482                             | 17           | 34                        | 17                               | 1                           | 12     | 3                          | 75     | 4                         | 100    | 4                      | 120    | 5                    | 175    | 120                                | 100                       |
| 5   |                  |                    | Ấp Chánh, ấp Tiên và tổ 5, 6, 7, 8, 10 của ấp Trung - xã Tân Thông Hội.                                                                                                                              | Ấp Chánh, Ấp Chánh 1, ấp Tiên, ấp Tiên 1, ấp Tiên 2, Tổ 10 ấp Trung 1 và ấp Trung 2 - xã Tân Thông Hội.                                                                                                                                                             | 78                                                | 290                             | 11           | 19                        | 10                               |                             |        |                            |        | 2                         | 50     | 3                      | 90     | 5                    | 150    | 78                                 | 100                       |
| 6   |                  |                    | Ấp Tân Lập, Tân Tiến, Tân Thành và tổ 1, 2, 3, 4, 5 của ấp Tân Định - xã Tân Thông Hội                                                                                                               | Ấp Tân Lập, Ấp Tân Lập 1, Ấp Tân Thành, Ấp Tân Thành 1, Ấp Tân Thành 2, Ấp Tân Tiến, Ấp Tân Tiến 1, Ấp Tân Tiến 2, Ấp Tân Định                                                                                                                                      | 101                                               | 275                             | 11           | 17                        | 10                               |                             |        |                            |        | 2                         | 50     | 3                      | 85     | 5                    | 140    | 101                                | 100                       |



| STT | Tên xã, thị trấn | Tên trường mầm non   | Địa bàn tuyển sinh cũ                                                                                                                                               | Địa bàn tuyển sinh mới                                                                                                                                                    | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2019) | Tổng số HS tuyển sinh 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi |        | Nhóm nhà trẻ sinh năm 2022 |        | Lớp Mầm sinh năm 2021 |        | Lớp Chồi sinh năm 2020 |        | Lớp Lá sinh năm 2019 |        | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |
|-----|------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------|----------------------------|--------|-----------------------|--------|------------------------|--------|----------------------|--------|------------------------------------|---------------------------|
|     |                  |                      |                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                           |                                                   |                                 |              |                           |                                  | Nhóm                        | Số trẻ | Nhóm                       | Số trẻ | Số lớp                | Số trẻ | Số lớp                 | Số trẻ | Số lớp               | Số trẻ |                                    |                           |
| 7   | Thị Trấn Cù Chi  | MN Thị Trấn Cù Chi 1 | Khu phố 3, KP 8, tổ 3, 7 KP 1, tổ 4 KP 4, tổ 1,2 KP 5, tổ 3 KP 6 - Thị trấn Cù Chi, tổ 1, 2, 3 ấp Tây xã Tân An Hội và tổ 6, 7, 10 ấp Tân Thành - xã Tân Thông Hội. | Khu phố 3, khu phố 3A, khu phố 3B, khu phố 8,khu phố 1,khu phố 1A, khu phố 4,khu phố 5, khu phố 6, ấp Tây xã Tân An Hội, ấp Tân Thành 1, ấp Tân Thành 2 xã Tân Thông Hội. | 66                                                | 235                             | 10           | 16                        | 10                               |                             |        |                            | 1      | 25                    | 3      | 75                     | 6      | 135                  | 66     | 100                                |                           |
| 8   |                  | MN Thị Trấn Cù Chi 2 | Khu phố 2, khu phố 4, khu phố 6 và tổ 1,2,3 của khu phố 7 - Thị trấn Cù Chi                                                                                         | khu phố 2, khu phố 2A, khu phố 4, khu phố 6, tổ 1, tổ 2, tổ 3 khu phố 7 - Thị Trấn Cù Chi                                                                                 | 112                                               | 555                             | 20           | 43                        | 20                               | 1                           | 20     | 8                          | 175    | 4                     | 120    | 4                      | 120    | 4                    | 120    | 112                                | 100                       |
| 9   |                  | MN Thị Trấn Cù Chi 3 | Khu phố 1, khu phố 5, khu phố 7 và tổ 7, 8 của khu phố 8 - Thị trấn Cù Chi                                                                                          | Khu phố 1, khu phố 1A, khu phố 5, khu phố 7, Khu phố 7A, Khu phố 8 - Thị Trấn Cù Chi                                                                                      | 106                                               | 500                             | 19           | 37                        | 17                               |                             |        | 2                          | 50     | 5                     | 125    | 5                      | 150    | 5                    | 175    | 106                                | 100                       |
| 10  | Phước Hiệp       | MN Tây Bắc           | Tổ 4 KP 1, tổ 6 KP 8 - TT Cù Chi và các trẻ có ba hoặc mẹ làm việc ở khu công nghiệp Tây Bắc.                                                                       | Tổ 4 Khu phố 1, Tổ 6 Khu phố 8 - TTCC và các trẻ có ba hoặc mẹ làm việc ở khu công nghiệp Tây Bắc                                                                         | 90                                                | 275                             | 12           | 17                        | 10                               |                             |        | 2                          | 50     | 3                     | 60     | 3                      | 90     | 3                    | 75     | 90                                 | 100                       |
| 11  |                  | MN Phước Hiệp        | Áp Mũi Cồn Đại, Mũi Cồn Triều, Trại Đền, Cây Trôm, Ba Sa, Phước Hòa, Trung Viết, xã Phước Hiệp                                                                      | Áp Mũi Cồn Đại, Mũi Cồn Triều, Trại Đền, Cây Trôm, Cây Trôm 1, Ba Sa, Phước Hòa, Trung Viết, xã Phước Hiệp                                                                | 180                                               | 370                             | 16           | 21                        | 11                               |                             |        | 1                          | 25     | 2                     | 60     | 3                      | 105    | 5                    | 180    | 180                                | 100                       |

| STT | Tên xã, thị trấn | Tên trường mầm non | Địa bàn tuyển sinh cũ                                                                                                    | Địa bàn tuyển sinh mới                                                                                                                                                            | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2019) | Tổng số HS tuyển sinh 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi |        | Nhóm nhà trẻ sinh năm 2022 |        | Lớp Mầm non sinh năm 2021 |        | Lớp Chồi sinh năm 2020 |        | Lớp Lá sinh năm 2019 |        | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |
|-----|------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------|----------------------------|--------|---------------------------|--------|------------------------|--------|----------------------|--------|------------------------------------|---------------------------|
|     |                  |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                   |                                                   |                                 |              |                           |                                  | Nhóm                        | Số trẻ | Nhóm                       | Số trẻ | Số lớp                    | Số trẻ | Số lớp                 | Số trẻ | Số lớp               | Số trẻ |                                    |                           |
| 12  | Thái Mỹ          | MN Thái Mỹ         | Áp Bình Hà Đông, Bình Hà Tây, Mỹ Khánh A, Mỹ Khánh B, Bình Thượng 1, Bình Thượng 2, áp Tháp, xã Thái Mỹ.                 | Áp Bình Hà, áp Bình Hà Tây, áp Bình Hà Đông, áp Bình Thượng, áp Bình Thượng 1, áp Bình Thượng 2, áp Mỹ Khánh, áp Mỹ Khánh A, áp Mỹ Khánh B, áp Tháp                               | 135                                               | 395                             | 13           | 24                        | 13                               |                             |        | 2                          | 40     | 2                         | 60     | 4                      | 120    | 5                    | 175    | 135                                | 100                       |
| 13  | Trung Lập Hạ     | MN Trung Lập Hạ    | Áp Trung Hòa, Lão Tảo Trung, Gia Bệ, Xóm Mới, Trảng Lắm, áp Dòn, xã Trung Lập Hạ.                                        | Áp Trung Hòa, áp Dòn, áp Dòn A, áp Lão Tảo Trung, áp Xóm Mới, áp Xóm Mới A, áp Xóm Mới B, áp Trảng Lắm, áp Trảng Lắm A, áp Trảng Lắm B, áp Trảng Lắm C, áp Gia Bệ xã Trung Lập Hạ | 159                                               | 365                             | 16           | 23                        | 13                               |                             |        | 1                          | 20     | 2                         | 50     | 4                      | 120    | 5                    | 175    | 159                                | 100                       |
| 14  | Nhuận Đức        | MN Nhuận Đức       | Áp Bàu Chứa, Bàu Cạp, Bàu Tròn, Bàu Trăn, Xóm Bung, Canh Lý, Ngã Tư, Đức Hiệp, Bến Đình, xã Nhuận Đức.                   | Áp Đức Hiệp, áp Bàu Cạp, áp Bàu Chứa, áp Bàu Tròn, áp ngã tư, áp canh lý, áp Bàu Trăn, áp Xóm Bung, áp Bến Đình                                                                   | 187                                               | 382                             | 18           | 24                        | 12                               |                             |        | 1                          | 20     | 2                         | 55     | 4                      | 120    | 5                    | 187    | 187                                | 100                       |
| 15  | An Nhơn Tây      | MN An Nhơn Tây     | Áp Ba Sông, Bàu Dung, Gò Nổi, Gò Nổi A, Xóm Mới, Lô 6, Xóm Trại, Gót Chàng, Bến Mương, Chợ Cũ, Chợ Cũ 2, xã An Nhơn Tây. | Áp Ba Sông, Bàu Dung, Gò Nổi, Gò Nổi A, Xóm Mới, Lô 6, Xóm Trại, Gót Chàng, Bến Mương, Chợ Cũ, Chợ Cũ 2, xã An Nhơn Tây.                                                          | 220                                               | 415                             | 22           | 28                        | 15                               |                             |        |                            |        | 3                         | 75     | 4                      | 120    | 8                    | 220    | 220                                | 100                       |
| 16  | Phủ Mỹ Hưng      | MN Hoàng Minh Đạo  | Áp Phú Lợi, Phú Thuận, Phú Hiệp, Phú Hòa, xã Phú Mỹ Hưng.                                                                | Áp Phú Lợi, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phú Hiệp, Phú Hòa, Phú Lộc, xã Phú Mỹ Hưng.                                                                                                        | 126                                               | 301                             | 12           | 18                        | 10                               |                             |        | 1                          | 25     | 2                         | 60     | 3                      | 90     | 4                    | 126    | 126                                | 100                       |



| STT | Tên xã, thị trấn | Tên trường mầm non | Địa bàn tuyển sinh cũ                                                                                                                                                                                                          | Địa bàn tuyển sinh mới                                                                                                                                                                                                                      | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2019) | Tổng số HS tuyển sinh 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi | Nhóm | Số trẻ | Nhóm nhà trẻ sinh năm 2022 | Số trẻ | Số lớp | Số trẻ | Số lớp | Lớp Chồi sinh năm 2020 | Lớp Lá sinh năm 2019 | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |
|-----|------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------|--------|----------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|----------------------|------------------------------------|---------------------------|
| 17  |                  | MN Phạm Văn Cội 1  | Áp 3, Áp 4, Áp 5 - xã Phạm Văn Cội, tổ 5,7 của ấp Đức Hiệp, tổ 6 đến tổ 11 ấp Bến Đình, và tổ 2,3 của ấp Bàu Cạp - xã Nhuận Đức.                                                                                               | Áp 3, Áp 3A, Áp 4, Áp 5- xã Phạm Văn Cội, tổ 5,7 của ấp Đức Hiệp, tổ 6 đến tổ 11 ấp Bến Đình, và tổ 2,3 của ấp Bàu cạp- xã Nhuận Đức                                                                                                        | 57                                                | 330                             | 11           | 21                        | 11                               |                             | 1    | 25     | 3                          | 75     | 3      | 90     | 4      | 140                    | 57                   | 100                                |                           |
|     |                  |                    |                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                   |                                 |              |                           |                                  |                             |      |        |                            |        |        |        |        |                        |                      |                                    |                           |
| 18  |                  | MN Phạm Văn Cội 2  | Áp 1, ấp 2 - xã Phạm Văn Cội, tổ 107,108,109, 110 của ấp Cây Trắc và tổ 6, 6a, 7, 8, 8a, 9, 10, 10a của ấp Phú Hiệp, tổ 69 ấp Cây Trâm, tổ 94a, 94b ấp Phú An, xã P.H.Đông; tổ P.H.Đông; tổ 2, 3, 4 ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức. | Áp 1, ấp 2 - xã Phạm Văn Cội, tổ 107,108,109, 110 của ấp Cây Trắc và tổ 6, 6a, 7, 8, 8a, 9, 10, 10a của ấp Phú Hiệp, tổ 69 ấp Cây Trâm, tổ 94a, 94b ấp Phú An, xã P.H.Đông; tổ 2, 3, 4 ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức.                           | 47                                                | 260                             | 12           | 16                        | 10                               |                             | 1    | 25     | 2                          | 50     | 3      | 75     | 4      | 110                    | 47                   | 100                                |                           |
|     |                  |                    |                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                   |                                 |              |                           |                                  |                             |      |        |                            |        |        |        |        |                        |                      |                                    |                           |
| 19  | Phú Hòa Đông     | MN Phú Hòa Đông    | Phú An, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phú Lợi, tổ 1,1a,2, 3, 3a, 4, 4a, 5 Phú Hiệp, Cây Trâm, Bến Cò, tổ 105, 106 Cây Trắc, ấp Chợ, Phú Trung, Phú Hòa, Phú Bình - xã Phú Hoà Đông.                                                       | Phú An, Phú Mỹ, Phú Mỹ 2, Phú Thuận, Phú Thuận 2, Phú Lợi, Phú Lợi 2, tổ 1,1a,2, 3, 3a, 4, 4a, 5 Phú Hiệp, Cây Trâm, Cây Trâm 2, Bến Cò, Bến Cò 2, tổ 105, 106 Cây Trắc, ấp Chợ, Phú Trung, Phú Hòa, Phú Hoà 2, Phú Bình - xã Phú Hoà Đông. | 245                                               | 611                             | 19           | 38                        | 19                               |                             | 1    | 25     | 4                          | 115    | 7      | 226    | 7      | 245                    | 245                  | 100                                |                           |
|     |                  |                    |                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                   |                                 |              |                           |                                  |                             |      |        |                            |        |        |        |        |                        |                      |                                    |                           |
| 20  | Phước Vĩnh An    | MN Phước Vĩnh An   | Áp 1, tổ 3,4 ấp 2, tổ 1, 2, 6a, 6, 7, 12, 16, 17 ấp 3, ấp 4, ấp 5, ấp 6 - xã P.V.An và tổ 1,2,4 của ấp Cây Da - xã Tân Phú Trung.                                                                                              | Áp 1, 1A, 1B, 2, 3, 3A, 3B, 4, 4B, 5, 5A, 6, 6A và ấp Cây Da, Cây Da A, Cây Da B Xã Tân Phú Trung                                                                                                                                           | 195                                               | 385                             | 15           | 24                        | 14                               |                             | 1    | 15     | 3                          | 75     | 4      | 120    | 5      | 175                    | 195                  | 100                                |                           |
|     |                  |                    |                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                   |                                 |              |                           |                                  |                             |      |        |                            |        |        |        |        |                        |                      |                                    |                           |

| STT | Tên xã, thị trấn | Tên trường mầm non | Địa bàn tuyển sinh cũ                                                                | Địa bàn tuyển sinh mới                                                                                            | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2019) | Tổng số HS tuyển sinh 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi |        | Nhóm nhà trẻ sinh năm 2022 |        | Lớp Mầm non sinh năm 2021 |        | Lớp Chồi sinh năm 2020 |        | Lớp Lá sinh năm 2019 |        | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |
|-----|------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------|----------------------------|--------|---------------------------|--------|------------------------|--------|----------------------|--------|------------------------------------|---------------------------|
|     |                  |                    |                                                                                      |                                                                                                                   |                                                   |                                 |              |                           |                                  | Nhóm                        | Số trẻ | Nhóm                       | Số trẻ | Số lớp                    | Số trẻ | Số lớp                 | Số trẻ | Số lớp               | Số trẻ |                                    |                           |
| 21  | Tân Thành Đông   | MN Tân Thành Đông  | Ấp 1, 2, 2A, 3A, 3B, 4, 4A, 8, 9, 9A, 10, 11, 11A xã Tân Thành Đông.                 | Ấp 1, 1A, 2, 2A, 2B, 3, 3A, 3B, 4, 4A, 4B, 4C, 8, 8A, 9, 9A, 10, 10A, 11, 11A                                     | 262                                               | 525                             | 16           | 34                        | 16                               |                             |        |                            |        | 1                         | 25     | 5                      | 150    | 10                   | 350    | 262                                | 100                       |
| 22  |                  | MN Nguyễn Thị Đậu  | Ấp 5, 6, 6A, 7, 7A, 12, xã Tân Thành Đông.                                           | Ấp 5, 5A, 6, 6A, 6B, 6C, 7, 7A, 12, 12A                                                                           | 164                                               | 245                             | 16           | 15                        | 10                               |                             |        |                            |        | 1                         | 25     | 3                      | 90     | 6                    | 130    | 164                                | 100                       |
| 23  | Tân Thành Tây    | MN Tân Thành Tây   | Ấp 1, 1A, 2, 2A, 3, 3A, xã Tân Thành Tây                                             | Ấp 1, 1A, 2, 2A, 3, 3A, 4, 5                                                                                      | 113                                               | 370                             | 30           | 23                        | 12                               |                             |        | 1                          | 25     | 3                         | 75     | 4                      | 120    | 4                    | 150    | 113                                | 100                       |
| 24  | Trung An         | MN Trung An 1      | Ấp Chợ, An Hòa, An Bình, Bốn Phú, xã Trung An                                        | Ấp An Hòa, Ấp An Hòa 1, Ấp Chợ, Ấp chợ 1, Ấp An Bình, Ấp Bốn Phú                                                  | 103                                               | 295                             | 15           | 16                        | 10                               |                             |        | 1                          | 20     | 2                         | 50     | 3                      | 75     | 4                    | 150    | 103                                | 100                       |
| 25  |                  | MN Trung An 2      | Thị trấn An, Hội Thành - xã Trung An và tổ 6 7 8 9 10 của ấp 12 - xã Tân Thành Đông. | Ấp Thành An, Ấp Thành An 2, Ấp Thành An 1, Ấp Hội Thành, Ấp Hội Thành 1, Ấp Hội Thành 2, Ấp 12A xã Tân Thành Đông | 80                                                | 360                             | 12           | 25                        | 12                               |                             |        | 1                          | 20     | 3                         | 75     | 3                      | 90     | 5                    | 175    | 80                                 | 100                       |
| 26  | Hòa Phú          | MN Hòa Phú         | Ấp 1, 1A, Ấp 2, 2A, Ấp 3, Ấp 4, Ấp 5, xã Hòa Phú.                                    | Ấp 1, 1A, 1B, 2, 2A, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10                                                                      | 180                                               | 360                             | 14           | 23                        | 12                               |                             |        | 1                          | 20     | 2                         | 60     | 3                      | 100    | 6                    | 180    | 180                                | 100                       |



| STT | Tên xã, thị trấn | Tên trường mầm non  | Địa bàn tuyển sinh cũ                                                                                                          | Địa bàn tuyển sinh mới                                                                                                                                              | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2019) | Tổng số HS tuyển sinh 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi |        | Nhóm nhà trẻ sinh năm 2022 |        | Lớp Mầm sinh năm 2021 |        | Lớp Chồi sinh năm 2020 |        | Lớp Lá sinh năm 2019 |        | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |
|-----|------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------|----------------------------|--------|-----------------------|--------|------------------------|--------|----------------------|--------|------------------------------------|---------------------------|
|     |                  |                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                     |                                                   |                                 |              |                           |                                  | Nhóm                        | Số trẻ | Nhóm                       | Số trẻ | Số lớp                | Số trẻ | Số lớp                 | Số trẻ | Số lớp               | Số trẻ |                                    |                           |
| 27  | Bình Mỹ          | MN Bình Mỹ          | Áp 1, Áp 2, Áp 3, Áp 4A, 4B-Bình Hòa, 4B - Mỹ Suong, Áp 5, Áp 6A, 6B, Áp 7, Áp 8, xã Bình Mỹ.                                  | Áp 1, áp 2, áp 3,áp 4, áp 5, áp 6, áp 7, áp 8, áp 9, áp 10, áp 11, áp 12, áp 13, áp 14, áp 15, áp 16, áp 17, áp 18, áp 19, áp 20, áp 21, áp 22, áp 23, áp 24, áp 25 | 115                                               | 400                             | 23           | 22                        | 16                               |                             |        | 1                          | 20     | 2                     | 60     | 4                      | 120    | 9                    | 200    | 115                                | 100                       |
| 28  | Phước Thạnh      | MN Phước Thạnh      | Áp Chợ, Phước Hưng, Phước Lộc, Phước An, Bàu Điều, Mây Đẳng, Mít Nài, Bàu Điều áp Thượng, Vườn Trầu, Bàu Trầu, xã Phước Thạnh. | Phước Hưng, Phước Hưng 1, Phước An, Phước An 1, Chợ, Chợ 1, Phước Lộc, Bàu Điều, Bàu Điều Thượng, Bàu Trầu, Vườn Trầu, Mít Nài, Mây Đẳng                            | 220                                               | 445                             | 25           | 28                        | 14                               |                             |        | 1                          | 25     | 2                     | 50     | 5                      | 150    | 6                    | 220    | 220                                | 100                       |
| 29  | Trung Lập Thượng | MN Trung Lập Thượng | Áp Sa Nhò, Đồng Lớn, Trung Hiệp Thượng, Áp Ràng, Lão Táo Thượng, Trung Hưng, Trung Bình, Vân Hàn, xã Trung Lập Thượng.         | Áp Sa Nhò, Đồng Lớn, Trung Hiệp Thượng, Áp Ràng, Lão Táo Thượng, Trung Hưng, Trung Bình, Vân Hàn, xã Trung Lập Thượng.                                              | 199                                               | 314                             | 16           | 20                        | 10                               |                             |        |                            |        | 1                     | 25     | 3                      | 90     | 6                    | 199    | 199                                | 100                       |
| 30  | Tân An Hội       | MN Tân An Hội 1     | Áp Bàu Tre 2, Xóm Chùa, Áp Tây, Áp Hậu, Xóm Huế, Cây Sộp, xã Tân An Hội.                                                       | Áp Bàu Tre 2, Bàu Tre 2A, Bàu Tre 2B, Xóm Chùa, Xóm Chùa A, Xóm Huế, Xóm Huế A, Cây Sộp, Cây Sộp A, Cây Sộp B, Cây Sộp C, Áp Tây, Áp Hậu                            | 148                                               | 288                             | 13           | 17                        | 9                                |                             |        |                            |        | 2                     | 50     | 3                      | 90     | 4                    | 148    | 148                                | 100                       |
| 31  |                  | MN Tân An Hội 2     | Áp Tam Tân, Mũi Lớn 1, Mũi Lớn 2, Bàu Tre 1, xã Tân An Hội.                                                                    | Áp Bàu Tre 1, Bàu Tre 1A, Bàu Tre 1B, Mũi Lớn 1, Mũi Lớn 1A, Mũi Lớn 2, Mũi Lớn 2A                                                                                  | 133                                               | 305                             | 12           | 19                        | 10                               |                             |        |                            | 1      | 25                    | 2      | 50                     | 3      | 90                   | 4      | 140                                | 133                       |

| STT         | Tên xã, thị trấn | Tên trường mầm non | Địa bàn tuyển sinh cũ                                                   | Địa bàn tuyển sinh mới                                                             | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2019) | Tổng số HS tuyển sinh 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng (tuổi) |        | Nhóm trẻ sinh năm 2022 |        | Lớp Mầm sinh năm 2021 |        | Lớp Chồi sinh năm 2020 |        | Lớp Lá sinh năm 2019 |        | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |    |     |  |  |
|-------------|------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------|------------------------|--------|-----------------------|--------|------------------------|--------|----------------------|--------|------------------------------------|---------------------------|----|-----|--|--|
|             |                  |                    |                                                                         |                                                                                    |                                                   |                                 |              |                           |                                  | Nhóm                          | Số trẻ | Nhóm                   | Số trẻ | Số lớp                | Số trẻ | Số lớp                 | Số trẻ | Số lớp               | Số trẻ |                                    |                           |    |     |  |  |
|             |                  |                    |                                                                         |                                                                                    |                                                   |                                 |              |                           |                                  |                               |        |                        |        |                       |        |                        |        |                      |        |                                    |                           |    |     |  |  |
| 32          | An Phú           | MN An Phú          | Ấp An Hòa, An Bình, Xóm Chùa, Xóm Thuốc, Phú Bình, Phú Trung, xã An Phú | Ấp An Bình, An Hoà, Phú Bình, Phú Bình 1, Phú Trung, Xóm Chùa, Xóm Thuốc xã An Phú | 150                                               | 350                             | 12           | 24                        | 12                               |                               |        |                        |        | 3                     | 70     | 4                      | 120    | 5                    | 160    | 150                                | 100                       |    |     |  |  |
| 2. Ngoại CL |                  |                    |                                                                         |                                                                                    |                                                   |                                 |              |                           |                                  |                               |        |                        |        |                       |        |                        |        |                      |        |                                    |                           |    |     |  |  |
| 1           | Tân Thông Lội    | MN Thủy Tiên       |                                                                         |                                                                                    |                                                   | 180                             | 7            | 12                        | 7                                |                               |        |                        |        | 0                     | 0      | 14                     | 248    | 24                   | 545    | 28                                 | 717                       | 34 | 935 |  |  |
| 2           |                  | MN Thành Danh      |                                                                         |                                                                                    |                                                   | 180                             | 7            | 13                        | 7                                |                               |        |                        |        | 1                     | 20     | 2                      | 50     | 2                    | 50     | 2                                  | 60                        |    |     |  |  |
| 3           |                  | MN Ánh Anh Dương   |                                                                         |                                                                                    |                                                   | 49                              | 4            | 4                         | 4                                |                               |        |                        |        | 1                     | 12     | 1                      | 13     | 1                    | 14     | 1                                  | 10                        |    |     |  |  |
| 5           | Thị Trần         | MN Hoa Lan         |                                                                         |                                                                                    |                                                   | 210                             | 11           | 13                        | 7                                |                               |        |                        |        | 1                     | 25     | 1                      | 25     | 2                    | 60     | 3                                  | 100                       |    |     |  |  |
| 6           |                  | MN Sơn Ca          |                                                                         |                                                                                    |                                                   | 176                             | 8            | 16                        | 8                                |                               |        |                        |        | 2                     | 36     | 2                      | 40     | 2                    | 40     | 2                                  | 60                        |    |     |  |  |
| 9           | Tân Thành Tây    | MN Thanh Phương    |                                                                         |                                                                                    |                                                   | 100                             | 5            | 6                         | 5                                |                               |        |                        |        | 1                     | 15     | 1                      | 25     | 1                    | 25     | 1                                  | 35                        |    |     |  |  |
| 10          | Hòa Phú          | MN Tuổi Ngọc       |                                                                         |                                                                                    |                                                   | 170                             | 7            | 13                        | 7                                |                               |        |                        |        | 1                     | 15     | 1                      | 25     | 2                    | 50     | 3                                  | 80                        |    |     |  |  |
|             |                  | MN Việt Đức Phát   |                                                                         |                                                                                    |                                                   | 105                             | 6            | 9                         | 6                                |                               |        |                        |        | 2                     | 20     | 2                      | 25     | 1                    | 25     | 1                                  | 35                        |    |     |  |  |
| 11          |                  | MN Anh Dũng        |                                                                         |                                                                                    |                                                   | 165                             | 6            | 12                        | 6                                |                               |        |                        |        | 1                     | 20     | 1                      | 25     | 2                    | 50     | 2                                  | 70                        |    |     |  |  |
| 12          | Phước Thành      | MN Hoa Hồng        |                                                                         |                                                                                    |                                                   | 205                             | 8            | 14                        | 7                                |                               |        |                        |        | 1                     | 25     | 2                      | 50     | 2                    | 60     | 2                                  | 70                        |    |     |  |  |
| 13          | Tân An Hối       | MN Sư Đoàn 9       |                                                                         |                                                                                    |                                                   | 145                             | 7            | 9                         | 5                                |                               |        |                        |        | 1                     | 20     | 1                      | 35     | 1                    | 40     | 2                                  | 50                        |    |     |  |  |
| 14          | Tân Thành Đông   | MN Bè Thông Minh   |                                                                         |                                                                                    |                                                   | 105                             | 5            | 7                         | 5                                |                               |        |                        |        | 1                     | 20     | 1                      | 25     | 1                    | 25     | 2                                  | 35                        |    |     |  |  |
| 15          |                  | MN Ánh Dương Sanho |                                                                         |                                                                                    |                                                   | 40                              | 4            | 4                         | 3                                |                               |        |                        |        | 0                     |        | 1                      | 12     | 1                    | 13     | 1                                  | 15                        |    |     |  |  |

| STT                                       | Tên xã, thị trấn | Tên trường mầm non | Địa bàn tuyển sinh cũ | Địa bàn tuyển sinh mới | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2019) | Tổng số HS tuyển sinh 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi |        | Nhóm nhà trẻ sinh năm 2022 |        | Lớp Mầm sinh năm 2021 |        | Lớp Chồi sinh năm 2020 |        | Lớp Lá sinh năm 2019 |        | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |
|-------------------------------------------|------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------|----------------------------|--------|-----------------------|--------|------------------------|--------|----------------------|--------|------------------------------------|---------------------------|
|                                           |                  |                    |                       |                        |                                                   |                                 |              |                           |                                  | Nhóm                        | Số trẻ | Nhóm                       | Số trẻ | Số lớp                | Số trẻ | Số lớp                 | Số trẻ | Số lớp               | Số trẻ |                                    |                           |
| 16                                        | Tân Phú Trung    | MN Hoàng Anh       |                       |                        |                                                   | 165                             | 9            | 10                        | 5                                |                             |        | 0                          | 0      | 1                     | 35     | 2                      | 60     | 2                    | 70     |                                    |                           |
| 17                                        |                  | MN Trãi Tim Thờ    |                       |                        |                                                   | 170                             | 12           | 10                        | 8                                |                             |        |                            |        | 2                     | 45     | 3                      | 60     | 3                    | 65     |                                    |                           |
| 18                                        |                  | MN Anh Đào         |                       |                        |                                                   | 100                             | 5            | 6                         | 5                                |                             |        | 1                          | 20     | 1                     | 25     | 1                      | 25     | 2                    | 30     |                                    |                           |
| 19                                        | Trung Lập Thượng | MN Tường Vy        |                       |                        |                                                   | 180                             | 6            | 12                        | 6                                |                             |        |                            |        | 2                     | 50     | 2                      | 60     | 2                    | 70     |                                    |                           |
| 3. Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tự thực |                  |                    |                       |                        |                                                   |                                 |              |                           |                                  |                             |        |                            |        |                       |        |                        |        |                      |        |                                    |                           |
| 1                                         | Tân Phú Trung    | MG Phù Đồng        |                       |                        |                                                   | 55                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                     | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 2                                         |                  | MG Văn Lang        |                       |                        |                                                   | 30                              | 2            | 2                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                     | 15     | 1                      | 15     |                      |        |                                    |                           |
| 3                                         |                  | MG Thanh Bình      |                       |                        |                                                   | 25                              | 2            | 2                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                     | 11     | 1                      | 14     |                      |        |                                    |                           |
| 4                                         |                  | MG Búp Măng        |                       |                        |                                                   | 55                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                     | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 5                                         |                  | MG Trúc Phương     |                       |                        |                                                   | 30                              | 2            | 2                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                     | 15     | 1                      | 15     |                      |        |                                    |                           |
| 6                                         |                  | MG Như Ý           |                       |                        |                                                   | 55                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                     | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 7                                         |                  | MG Hoa Thiên Lý    |                       |                        |                                                   | 45                              | 2            | 3                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                     | 15     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 8                                         |                  | MG Ngọc Mi         |                       |                        |                                                   | 70                              | 3            | 6                         | 3                                |                             |        |                            |        | 2                     | 40     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 9                                         |                  |                    | NT Yến Nhi            |                        |                                                   |                                 | 25           | 2                         | 3                                | 2                           | 1      | 10                         | 1      | 15                    |        |                        |        |                      |        |                                    |                           |
| 10                                        | Tân Thông Hội    | MG Tuổi Thần Tiên  |                       |                        |                                                   | 55                              | 4            | 4                         | 3                                |                             |        |                            |        | 1                     | 25     | 2                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 11                                        |                  | MG Mai Vàng        |                       |                        |                                                   | 35                              | 2            | 3                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                     | 17     | 1                      | 18     |                      |        |                                    |                           |
| 12                                        |                  | MG Cát Tường       |                       |                        |                                                   | 30                              | 2            | 2                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                     | 15     | 1                      | 15     |                      |        |                                    |                           |



| STT | Tên xã, thị trấn | Tên trường mầm non | Địa bàn tuyển sinh cũ | Địa bàn tuyển sinh mới | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2019) | Tổng số HS tuyển sinh 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi |        | Nhóm nhà trẻ sinh năm 2022 |        | Lớp Mầm non sinh năm 2021 |        | Lớp Chồi sinh năm 2020 |        | Lớp Lá sinh năm 2019 |        | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |
|-----|------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------|----------------------------|--------|---------------------------|--------|------------------------|--------|----------------------|--------|------------------------------------|---------------------------|
|     |                  |                    |                       |                        |                                                   |                                 |              |                           |                                  | Nhóm                        | Số trẻ | Nhóm                       | Số trẻ | Số lớp                    | Số trẻ | Số lớp                 | Số trẻ | Số lớp               | Số trẻ |                                    |                           |
| 13  | Tân Thông Hội    | NT Hải Âu          |                       |                        |                                                   | 25                              | 1            | 3                         | 1                                | 1                           | 10     | 1                          | 15     |                           |        |                        |        |                      |        |                                    |                           |
| 14  |                  | MG Hoa Mai         |                       |                        |                                                   | 45                              | 3            | 3                         | 3                                |                             |        |                            |        | 1                         | 15     | 2                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 15  |                  | MG CVK             |                       |                        |                                                   | 70                              | 4            | 12                        | 4                                |                             |        |                            |        | 2                         | 36     | 2                      | 34     |                      |        |                                    |                           |
| 16  | Tân An Hội       | MG Nụ Cười Trẻ Thơ |                       |                        |                                                   | 55                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                         | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 17  |                  | MG Nụ Cười Hồng    |                       |                        |                                                   | 25                              | 2            | 2                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                         | 11     | 1                      | 14     |                      |        |                                    |                           |
| 18  |                  | MG Cô Tiên Xanh    |                       |                        |                                                   | 35                              | 2            | 3                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                         | 20     | 1                      | 15     |                      |        |                                    |                           |
| 19  | Trung An         | MG Thiên Ân        |                       |                        |                                                   | 55                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                         | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 20  |                  | MG Quốc Dũng       |                       |                        |                                                   | 45                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                         | 20     | 1                      | 25     |                      |        |                                    |                           |
| 21  |                  | MG Quốc Dũng 2     |                       |                        |                                                   | 45                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                         | 20     | 1                      | 25     |                      |        |                                    |                           |
| 22  |                  | MG Hồng Nhung      |                       |                        |                                                   | 26                              | 2            | 2                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                         | 11     | 1                      | 15     |                      |        |                                    |                           |
| 23  |                  | MG Hoa Trang       |                       |                        |                                                   | 35                              | 2            | 2                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                         | 10     | 1                      | 25     |                      |        |                                    |                           |
| 24  |                  | MG Ánh Khang       |                       |                        |                                                   | 25                              | 2            | 3                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                         | 10     | 1                      | 15     |                      |        |                                    |                           |
| 25  |                  | MG Bé Ngoan        |                       |                        |                                                   | 35                              | 2            | 3                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                         | 20     | 1                      | 15     |                      |        |                                    |                           |
| 26  |                  | MG Tân Quý         |                       |                        |                                                   | 25                              | 2            | 3                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                         | 10     | 1                      | 15     |                      |        |                                    |                           |
| 27  |                  | MG Ngôi Sao Xanh   |                       |                        |                                                   | 39                              | 2            | 3                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                         | 25     | 1                      | 14     |                      |        |                                    |                           |
| 28  |                  | MG Khanh Linh      |                       |                        |                                                   | 20                              | 1            | 2                         | 1                                |                             |        |                            |        | 1                         | 10     | 1                      | 10     |                      |        |                                    |                           |
| 29  |                  | MG Gia Hưng        |                       |                        |                                                   | 50                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                            |        | 1                         | 25     | 1                      | 25     |                      |        |                                    |                           |

| STT | Tên xã, thị trấn | Tên trường mầm non       | Địa bàn tuyển sinh cũ | Địa bàn tuyển sinh mới | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh năm 2019) | Tổng số HS tuyển sinh năm 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh năm 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi |        | Nhóm nhà trẻ sinh năm 2022 |        | Lớp Mầm non sinh năm 2021 |        | Lớp Chồi sinh năm 2020 |        | Lớp Lá sinh năm 2019 |        | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |
|-----|------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------|----------------------------|--------|---------------------------|--------|------------------------|--------|----------------------|--------|------------------------------------|---------------------------|
|     |                  |                          |                       |                        |                                                       |                                     |              |                           |                                      | Nhóm                        | Số trẻ | Nhóm                       | Số trẻ | Số lớp                    | Số trẻ | Số lớp                 | Số trẻ | Số lớp               | Số trẻ |                                    |                           |
| 30  | Hoà Phú          | MG Ánh Mai               |                       |                        |                                                       | 50                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 24     | 1                      | 26     |                      |        |                                    |                           |
| 31  |                  | MG Hoa Mạ Non            |                       |                        |                                                       | 40                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 18     | 1                      | 22     |                      |        |                                    |                           |
| 32  |                  | MG Bông Hoa Nhỏ          |                       |                        |                                                       | 30                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 15     | 1                      | 15     |                      |        |                                    |                           |
| 33  |                  | MG Bê Xinh               |                       |                        |                                                       | 45                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 20     | 1                      | 25     |                      |        |                                    |                           |
| 34  |                  | MG Thảo My               |                       |                        |                                                       | 55                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 35  |                  | MG Việt Đức              |                       |                        |                                                       | 70                                  | 4            | 6                         | 4                                    |                             |        |                            |        | 2                         | 30     | 2                      | 40     |                      |        |                                    |                           |
| 36  | Binh Mỹ          | MG Ánh Dương             |                       |                        |                                                       | 46                                  | 3            | 4                         | 3                                    |                             |        |                            |        | 2                         | 22     | 1                      | 24     |                      |        |                                    |                           |
| 37  |                  | MG Phát Triển            |                       |                        |                                                       | 55                                  | 3            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 38  |                  | MG Ánh Bình Minh         |                       |                        |                                                       | 55                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 39  |                  | MG Măng Non              |                       |                        |                                                       | 60                                  | 3            | 5                         | 3                                    |                             |        |                            |        | 2                         | 30     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 40  |                  | MG Hoa Hồng Nhung        |                       |                        |                                                       | 45                                  | 3            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 23     | 1                      | 22     |                      |        |                                    |                           |
| 41  |                  | MG Thảo Ngọc             |                       |                        |                                                       | 55                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 42  |                  | MG Bồ Câu Trắng          |                       |                        |                                                       | 55                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 43  |                  | MG Quỳnh Anh             |                       |                        |                                                       | 28                                  | 1            | 2                         | 1                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 13     | 1                      | 15     |                      |        |                                    |                           |
| 44  |                  | MG Việt Anh              |                       |                        |                                                       | 70                                  | 4            | 9                         | 4                                    |                             |        |                            |        | 2                         | 34     | 2                      | 36     |                      |        |                                    |                           |
| 45  |                  | MG Sóc Nâu               |                       |                        |                                                       | 50                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 25     | 1                      | 25     |                      |        |                                    |                           |
| 46  |                  | MG Năng Sải Gòn          |                       |                        |                                                       | 70                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 37     | 1                      | 33     |                      |        |                                    |                           |
| 47  |                  | MG Búp Non (búp Măng cũ) |                       |                        |                                                       | 40                                  | 4            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 20     | 1                      | 20     |                      |        |                                    |                           |
| 48  |                  | MG Sao Ban Mai           |                       |                        |                                                       | 45                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                         | 25     | 1                      | 20     |                      |        |                                    |                           |

| STT | Tên xã, thị trấn  | Tên trường mầm non | Địa bàn tuyển sinh cũ | Địa bàn tuyển sinh mới | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2019) | Tổng số HS tuyển sinh 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi |        | Nhóm trẻ sinh năm 2022 |        | Lớp Năm sinh năm 2021 |        | Lớp Chồi sinh năm 2020 |        | Lớp Lá sinh năm 2019 |        | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |
|-----|-------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------|------------------------|--------|-----------------------|--------|------------------------|--------|----------------------|--------|------------------------------------|---------------------------|
|     |                   |                    |                       |                        |                                                   |                                 |              |                           |                                  | Nhóm                        | Số trẻ | Nhóm                   | Số trẻ | Số lớp                | Số trẻ | Số lớp                 | Số trẻ | Số lớp               | Số trẻ |                                    |                           |
| 49  | Bình Mỹ           | MG Mặt Trời        |                       |                        |                                                   | 50                              | 4            | 4                         | 4                                |                             |        |                        |        | 1                     | 22     | 2                      | 28     |                      |        |                                    |                           |
| 50  |                   | MG Giấc Mơ Nhỏ Bé  |                       |                        |                                                   | 9                               | 1            | 2                         | 1                                |                             |        |                        |        | 1                     | 9      | 0                      | 0      |                      |        |                                    |                           |
| 51  | Phước Hoà<br>Đông | MG Thương Hiền     |                       |                        |                                                   | 55                              | 3            | 6                         | 3                                |                             |        |                        |        | 2                     | 35     | 1                      | 20     |                      |        |                                    |                           |
| 52  |                   | MG Như Quỳnh       |                       |                        |                                                   | 55                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                        |        | 1                     | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 53  |                   | MG Vân Anh         |                       |                        |                                                   | 55                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                        |        | 1                     | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 54  |                   | MG Dầu Tây         |                       |                        |                                                   | 55                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                        |        | 1                     | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 55  | Tân Thạnh<br>Đông | MG Vy Vy           |                       |                        |                                                   | 43                              | 2            | 3                         | 2                                |                             |        |                        |        | 1                     | 13     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 56  |                   | MG Ánh Sao         |                       |                        |                                                   | 55                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                        |        | 1                     | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 57  |                   | MG Mặt Trời Hồng   |                       |                        |                                                   | 43                              | 2            | 3                         | 2                                |                             |        |                        |        | 1                     | 13     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 58  |                   | MG Vân Anh 2       |                       |                        |                                                   | 43                              | 2            | 3                         | 2                                |                             |        |                        |        | 1                     | 13     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 59  | Tân Thạnh<br>Đông | MG Sắc Cầu Vồng    |                       |                        |                                                   | 60                              | 4            | 8                         | 4                                |                             |        |                        |        | 3                     | 36     | 1                      | 24     |                      |        |                                    |                           |
| 60  |                   | MG Sao Mai Hồng    |                       |                        |                                                   | 20                              | 0            | 0                         | 0                                | 0                           | 0      | 0                      | 0      | 1                     | 12     | 1                      | 8      |                      |        |                                    |                           |
| 61  |                   | MG Thông Minh      |                       |                        |                                                   | 60                              | 4            | 4                         | 3                                | 0                           | 0      | 0                      | 0      | 1                     | 25     | 2                      | 35     |                      |        |                                    |                           |
| 62  |                   | MG Khả Hòa         |                       |                        |                                                   | 55                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                        |        | 1                     | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
|     | Tân Thạnh<br>Tây  | 7 Sắc cầu vồng     |                       |                        |                                                   | 55                              | 2            | 4                         | 2                                | 0                           | 0      | 0                      | 0      | 1                     | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |
| 63  |                   | NT Xanh Vàng       |                       |                        |                                                   | 30                              | 2            | 3                         | 2                                |                             |        | 30                     | 30     | 0                     | 0      |                        | 0      |                      |        |                                    |                           |
| 64  |                   | MG Minh An         |                       |                        |                                                   | 45                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                        |        | 1                     | 20     | 1                      | 25     |                      |        |                                    |                           |
| 65  |                   | MG Huệ Anh         |                       |                        |                                                   | 40                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                        |        | 1                     | 20     | 1                      | 20     |                      |        |                                    |                           |
| 66  | Thị Trấn          | MG Trẻ Thơ         |                       |                        |                                                   | 30                              | 2            | 4                         | 2                                |                             |        |                        |        | 1                     | 15     | 1                      | 15     |                      |        |                                    |                           |
| 67  |                   | MG Bắc Hà          |                       |                        |                                                   | 45                              | 2            | 4                         | 2                                | 0                           | 0      | 0                      | 0      | 1                     | 20     | 1                      | 25     |                      |        |                                    |                           |



| STT | Tên xã, thị trấn | Tên trường mầm non | Địa bàn tuyển sinh cũ | Địa bàn tuyển sinh mới | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh năm 2019) | Tổng số HS tuyển sinh năm 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh năm 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi |        | Nhóm nhà trẻ sinh năm 2022 |        | Lớp Mầm sinh năm 2021 |        | Lớp Chồi sinh năm 2020 |        | Lớp Lá sinh năm 2019 |        | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |        |
|-----|------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------|----------------------------|--------|-----------------------|--------|------------------------|--------|----------------------|--------|------------------------------------|---------------------------|--------|
|     |                  |                    |                       |                        |                                                       |                                     |              |                           |                                      | Nhóm                        | Số trẻ | Nhóm                       | Số trẻ | Số lớp                | Số trẻ | Số lớp                 | Số trẻ | Số lớp               | Số trẻ |                                    |                           | Số lớp |
| 68  | Thị Trấn         | MN Hoàng Yến       |                       |                        |                                                       | 25                                  | 2            | 2                         | 2                                    | 2                           | 0      | 0                          | 0      | 0                     | 1      | 11                     | 1      | 14                   |        |                                    |                           |        |
| 69  |                  | NT Thanh Hằng      |                       |                        |                                                       | 15                                  | 2            | 2                         | 1                                    |                             | 1      | 5                          | 1      | 10                    |        |                        |        |                      |        |                                    |                           |        |
| 70  |                  | NT Trâm Anh        |                       |                        |                                                       | 25                                  | 2            | 2                         |                                      |                             | 1      | 10                         | 1      | 15                    |        |                        |        |                      |        |                                    |                           |        |
| 71  |                  | NT Bảo Thy         |                       |                        |                                                       | 25                                  | 2            | 3                         | 2                                    | 2                           | 1      | 10                         | 1      | 15                    |        |                        |        |                      |        |                                    |                           |        |
| 72  | Phước Vĩnh An    | MG Sen Việt        |                       |                        |                                                       | 30                                  | 2            | 3                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                     | 15     | 1                      | 15     |                      |        |                                    |                           |        |
| 73  |                  | MG Thanh Trúc      |                       |                        |                                                       | 40                                  | 2            | 3                         | 2                                    | 0                           | 0      | 0                          | 0      | 1                     | 25     | 1                      | 15     |                      |        |                                    |                           |        |
| 74  |                  | MG Hoa Tigon       |                       |                        |                                                       | 65                                  | 4            | 4                         | 4                                    |                             |        |                            |        | 2                     | 40     | 2                      | 25     |                      |        |                                    |                           |        |
| 75  |                  | MG Minh Anh        |                       |                        |                                                       | 50                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                     | 25     | 1                      | 25     |                      |        |                                    |                           |        |
| 76  |                  | MG Tiến Đạt        |                       |                        |                                                       | 50                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                     | 25     | 1                      | 25     |                      |        |                                    |                           |        |
| 77  |                  | NT Thần Đồng Việt  |                       |                        |                                                       | 25                                  | 2            | 2                         |                                      |                             | 1      |                            | 1      | 25                    |        |                        |        |                      |        |                                    |                           |        |
| 78  | Phước Hiệp       | MG Hạnh Phúc       |                       |                        |                                                       | 40                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                     | 20     | 1                      | 20     |                      |        |                                    |                           |        |
| 79  |                  | NT Bé Thơ          |                       |                        |                                                       | 20                                  | 2            | 3                         | 1                                    |                             |        | 1                          | 20     |                       |        |                        |        |                      |        |                                    |                           |        |
| 80  |                  | MG Cát Cánh Xanh   |                       |                        |                                                       | 65                                  | 4            | 3                         | 3                                    |                             |        |                            |        | 2                     | 40     | 1                      | 25     |                      |        |                                    |                           |        |
| 81  | Phước Thạnh      | MG Hoa Phượng      |                       |                        |                                                       | 55                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                     | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |        |
| 83  | Nhuận Đức        | NT Doremi          |                       |                        |                                                       | 20                                  | 3            | 3                         | 1                                    |                             |        | 1                          | 20     |                       |        |                        |        |                      |        |                                    |                           |        |
| 84  | Trung Lập Hạ     | MG Con Ong Nhỏ     |                       |                        |                                                       | 39                                  | 2            | 3                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                     | 26     | 1                      | 13     |                      |        |                                    |                           |        |
| 85  |                  | MG Ong Vàng        |                       |                        |                                                       | 55                                  | 2            | 4                         | 2                                    |                             |        |                            |        | 1                     | 25     | 1                      | 30     |                      |        |                                    |                           |        |

| STT | Tên xã, thị trấn | Tên trường mầm non | Địa bàn tuyển sinh cũ | Địa bàn tuyển sinh mới | Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2019) | Tổng số HS tuyển sinh 2024-2025 | Số phòng học | Tổng số giáo viên hiện có | Tổng số lớp tuyển sinh 2024-2025 | Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi |        | Nhóm trẻ sinh năm 2022 |        | Lớp Mầm sinh năm 2021 |        | Lớp Chồi sinh năm 2020 |        | Lớp Lá sinh năm 2019 |        | Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2019 | Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi |
|-----|------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------|------------------------|--------|-----------------------|--------|------------------------|--------|----------------------|--------|------------------------------------|---------------------------|
|     |                  |                    |                       |                        |                                                   |                                 |              |                           |                                  | Nhóm                        | Số trẻ | Nhóm                   | Số trẻ | Số lớp                | Số trẻ | Số lớp                 | Số trẻ | Số lớp               | Số trẻ |                                    |                           |
| 86  | Trung Lập Hạ     | MG Hoa Quỳnh Anh   |                       |                        |                                                   | 20                              | 2            | 2                         | 1                                |                             |        |                        |        | 1                     | 10     | 1                      | 10     |                      |        |                                    |                           |
| 87  |                  | MG Gia Phúc        |                       |                        |                                                   | 40                              | 2            | 2                         | 2                                |                             |        |                        |        | 1                     | 20     | 1                      | 20     |                      |        |                                    |                           |
| 88  |                  | MG Bé Ngôi Sao     |                       |                        |                                                   | 60                              | 3            | 2                         | 3                                |                             |        |                        |        | 2                     | 40     | 1                      | 20     |                      |        |                                    |                           |
| 89  | An Phú           | NT Mặt Trời Nhỏ    |                       |                        |                                                   | 20                              | 2            | 3                         | 1                                |                             |        | 1                      | 20     |                       |        |                        |        |                      |        |                                    |                           |

UBND HUYỆN CỬ CHÌ

PHỤ LỤC 2: BẢNG SỐ LIỆU CHỈ TIÊU CỤ THỂ TỪNG XÃ, THỊ TRẤN, TRƯỜNG TIỂU HỌC

NĂM HỌC 2024 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số: 3986 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của UBND huyện Củ Chi)

| TT | Trường tiểu học | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ        | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI                            | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |       |        | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |                      |                          |                |       |                        | Tỷ lệ huy động |
|----|-----------------|-----------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|-------|--------|---------------|------------|---------------|----------------------|--------------------------|----------------|-------|------------------------|----------------|
|    |                 |           |                                          |                                                               |                             |         |       |        |               |            | Số lớp        |                      |                          |                |       |                        |                |
|    |                 |           |                                          |                                                               | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng  | TS Lớp | Số HS/ lớp    | Học 1 buổi | Học 2 buổi    | Tăng cường ngoại ngữ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bán trú | Cộng  | Trong đó số HS bán trú |                |
|    |                 |           |                                          | Tổng cộng:                                                    | 4.289                       | 1.667   | 5.956 | 197    |               | 6          | 191           | 48                   | 1                        | 117            | 5.956 | 2.151                  | 100%           |
|    |                 |           | Áp Cây Da (tổ 3 đến tổ 10), xã T.P.Trung | Áp Cây Da, Áp Cây Da A, Áp Cây Da                             | 14                          | 12      | 26    |        |               |            |               |                      |                          |                | 26    |                        |                |
|    |                 |           | Áp Phú Lợi, xã Tân Phú Trung             | Áp Phú Lợi, Áp Phú Lợi                                        | 18                          | 14      | 32    |        |               |            |               |                      |                          |                | 32    |                        |                |
| 1  | Tân Phú         | Công lập  | Áp Giồng Sao, xã Tân Phú Trung           | Áp Giồng Sao, Áp Giồng Sao                                    | 20                          | 14      | 34    |        |               |            |               |                      |                          |                | 34    |                        |                |
|    |                 |           | Áp Láng Cát, xã Tân Phú Trung            | Áp Láng Cát, Áp Láng Cát A                                    | 16                          | 13      | 29    |        |               |            |               |                      |                          | 29             |       |                        |                |
|    |                 |           | Áp Xóm Đồng (tổ 12, 13), xã T.P.Trung    | Áp Xóm Đồng B                                                 | 3                           | 2       | 5     |        |               |            |               |                      |                          | 5              |       |                        |                |
|    |                 |           |                                          | Cộng:                                                         | 71                          | 55      | 126   | 7      | 35            | -          | 7             | 3                    | -                        | 2              | 126   | 70                     | 100%           |
| 2  | Tân Phú Trung   | Công lập  | Áp Cây Da (tổ 1, tổ 2), xã TPT           | Áp Cây Da A, Áp Cây Da B, xã TPT                              | 3                           | 2       | 5     |        |               |            |               |                      |                          |                | 5     |                        |                |
|    |                 |           | Áp Bến Dò 1, xã Tân Phú Trung            | Áp Bến Dò 1, Áp Bến Dò 1A, Áp Bến Dò 1B, Áp Bến Dò 1C, Xã TPT | 32                          | 16      | 48    |        |               |            |               |                      |                          | 48             |       |                        |                |





| TT | Trường tiểu học | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ       | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI        | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                |      | Số học sinh | Tỷ lệ huy động |                        |
|----|-----------------|-----------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|---------|------|---------------|------------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------|------|-------------|----------------|------------------------|
|    |                 |           |                                         |                                           | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp        | Số HS/ lớp | Học 1 buổi    | Học 2 buổi | Tăng cường ngoài giờ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bán trú | Cộng |             |                | Trong đó số HS bán trú |
|    |                 |           |                                         |                                           |                             |         |      |               |            |               |            |                      |                          |                |      |             |                |                        |
| 2  | Tân Phú Trung   | Công lập  | Ấp Bến Dò 2, xã Tân Phú Trung           | Ấp Bến Dò 2, Ấp Bến Dò 2A, Ấp Bến Dò 2B,  | 25                          | 15      | 40   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 40          |                |                        |
|    |                 |           | Ấp Giữa (từ tổ 1 đến tổ 5A), xã TPT     | Ấp Giữa, Xã TPT                           | 9                           | 7       | 16   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 16          |                |                        |
|    |                 |           | Ấp Xóm Đồng (tổ 14, tổ 15), xã TPT      | Ấp Xóm Đồng A, Ấp Xóm Đồng B, Xã TPT      | 4                           | 2       | 6    |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 6           |                |                        |
|    |                 |           | Ấp Đình (từ tổ 9 đến tổ 30), xã TPT     | Ấp Đình, Ấp Đình B, Ấp Đình C, Xã TPT     | 45                          | 15      | 60   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 60          |                |                        |
|    |                 |           | Tổ 4, 5, 6 ấp Bàu Sim, xã Tân T. Hội    | Ấp Bàu Sim 1, Ấp Bàu Sim 2, Xã Tân T. Hội | 9                           | 6       | 15   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 15          |                |                        |
|    |                 |           |                                         | Cộng:                                     | 127                         | 63      | 190  | 9             | 35         | -             | 9          | 2                    | -                        | -              | 190  | 210         | 100%           |                        |
| 3  | Nguyễn Thị Lăng | Công lập  | Ấp Xóm Đồng (từ tổ 1 đến tổ 11), xã TPT | Ấp Xóm Đồng, Ấp Xóm Đồng A                | 18                          | 7       | 30   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 30          |                |                        |
|    |                 |           | Ấp Giữa (từ tổ 6 đến tổ 16), xã TPT     | Ấp Giữa A, Ấp Giữa B, Ấp Giữa C           | 14                          | 7       | 26   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 26          |                |                        |
|    |                 |           | Ấp Đình (từ tổ 1 đến tổ 8), xã TPT      | Ấp Đình A                                 | 17                          | 10      | 32   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 32          |                |                        |
|    |                 |           | Ấp Trạm Bom, xã TPT                     | Ấp Trạm Bom                               | 12                          | 6       | 22   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 22          |                |                        |
|    |                 |           | Ấp Chợ, xã Tân Phú Trung                | Ấp Chợ A, Ấp Chợ                          | 32                          | 11      | 50   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 50          |                |                        |
|    |                 |           |                                         | Cộng:                                     | 93                          | 41      | 134  | 6             | 30         | -             | 6          | -                    | -                        | 5              | 134  | 80          | 100%           |                        |

| TT | Trường tiểu học | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ  | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI                   | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      |        | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |                      |                          |                |      |                        | Tỷ lệ huy động |     |      |
|----|-----------------|-----------|------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|------|--------|---------------|------------|---------------|----------------------|--------------------------|----------------|------|------------------------|----------------|-----|------|
|    |                 |           |                                    |                                                      | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp | Số HS/ lớp    | Số lớp     |               |                      |                          |                | Cộng | Trong đó số HS bán trú |                |     |      |
|    |                 |           |                                    |                                                      |                             |         |      |        |               | Học 1 buổi | Học 2 buổi    | Tăng cường ngoại ngữ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bán trú |      |                        |                |     |      |
| 4  | Phan Văn Khải   | Công lập  | Áp Thượng (tổ 9 đến tổ 15). xã TTH | Áp Thượng 2, Áp Thượng 3                             | 6 - 19                      | 3 - 10  | 38   |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |     |      |
|    |                 |           | Áp Tiên. xã Tân Thông Hội          | Áp Tiên, Áp Tiên 1, Áp Tiên 2                        | 12-21-16                    | 8-9- 8  | 74   |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |     |      |
|    |                 |           | Áp Trung. xã Tân Thông Hội         | Áp Trung, Áp Trung 1, Áp Trung 2                     | 43.628                      | 6-3- 9  | 55   |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |     |      |
|    |                 |           | Áp Chánh, xã Tân Thông Hội         | Áp Chánh, Áp Chánh 1                                 | 17-14                       | 45,483  | 48   |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |     |      |
|    |                 |           |                                    | Cộng:                                                | 142                         | 73      | 215  | 6      | 35            | -          | 6             | 6                    |                          |                |      |                        | 215            | 100 | 100% |
| 5  | Tân Thông Hội   | Công lập  | Áp Hậu. xã Tân Thông Hội           | Áp Hậu ( Tổ 1,2,2A,3,4 ) xã Tân Thông Hội            | 16                          | 7       | 23   |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |     |      |
|    |                 |           | Áp Bàu Sim. xã Tân Thông Hội       | Áp Hậu 1 ( Tổ 5,5A,6,7,8,9 ) xã Tân Thông Hội        | 16                          | 7       | 23   |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |     |      |
|    |                 |           | Áp Thượng (tổ 1 đến tổ 8). xã TTH  | Áp Bàu Sim ( 1 ,2, 3 ,9 ) xã Tân Thông Hội           | 6                           | 2       | 8    |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |     |      |
|    |                 |           | Tổ 3 Ấp 3, xã Phước Vĩnh An        | Áp Bàu Sim 1 ( 4 ,5 , 10 ) xã Tân Thông Hội          | 13                          | 6       | 19   |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |     |      |
|    |                 |           |                                    | Áp Bàu Sim 2 ( 6 , 7 , 8 ) xã Tân Thông Hội          | 13                          | 5       | 18   |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |     |      |
|    |                 |           |                                    | Áp Thượng (tổ 1 ,2, 3 ,4 ,5 ,6 , 10 ,11 ) xã TTH     | 5                           | 2       | 7    |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |     |      |
|    |                 |           |                                    | Áp Thượng 1 (tổ 5 , 6 , 7 , 9 ,10 , 11 , 14 ) xã TTH | 7                           | 3       | 10   |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |     |      |
|    |                 |           |                                    | Cộng:                                                | 76                          | 32      | 108  | 3      | 38            | -          | 3             |                      |                          |                |      |                        | 108            | 20  | 100% |

11/01/2024

| TT | Trường tiểu học | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI              | Chỉ tiêu nhận               |         |      |               |        |            |            |            |                      |                          |                |      | Tỷ lệ huy động |
|----|-----------------|-----------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|---------|------|---------------|--------|------------|------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------|------|----------------|
|    |                 |           |                                   |                                                 | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      | Khả năng nhận | Số lớp |            |            |            |                      |                          | Số học sinh    |      |                |
|    |                 |           |                                   |                                                 | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng |               | TS Lớp | Số HS/ lớp | Học 1 buổi | Học 2 buổi | Tăng cường ngoài giờ | Đề án Trồng Anh tích hợp | Số lớp Bán trú | Cộng |                |
| 6  | Tân Tiến        | Công lập  | Ấp Tân Tiến, xã Tân Thông Hội     | Ấp Tân Tiến, Tân Tiến 1, Tân Tiến 2             | 25                          | 10      | 35   |               |        |            |            |            |                      |                          | 35             |      |                |
|    |                 |           | Ấp Tân Lập, xã Tân Thông Hội      | Ấp Tân Lập, Tân Lập 1                           |                             |         |      |               |        |            |            |            |                      |                          |                |      |                |
|    |                 |           | Ấp Tân Định, xã Tân Thông Hội     | Ấp Tân Định, Tân Định 1, Tân Định 2, Tân Định 3 | 43                          | 10      | 53   |               |        |            |            |            |                      | 53                       |                |      |                |
|    |                 |           | Ấp Tân Thành, xã Tân Thông Hội    | Ấp Tân Thành, Tân Thành 1, Tân Thành 2          | 53                          | 8       | 61   |               |        |            |            |            |                      | 61                       |                |      |                |
|    |                 |           | Tổ 4A, 4B, 5, 9A Ấp 3, xã PVA     | Tổ 4A, 4B, 5, 9A Ấp 3, xã PVA                   | 11                          | 2       | 13   |               |        |            |            |            |                      | 13                       |                |      |                |
|    |                 |           |                                   | Cộng:                                           | 132                         | 30      | 162  | 6             | 35     | 6          |            |            |                      | 162                      | 100%           |      |                |
| 7  | Lê Thị Pha      | Công lập  | Ấp Xóm Chùa, xã Tân An Hội        | Ấp Xóm chùa, Ấp Xóm Chùa A                      | 43                          | 6       | 49   |               |        |            |            |            |                      | 49                       |                |      |                |
|    |                 |           | Ấp Tây, xã Tân An Hội             | Ấp Tây                                          | 18                          | 5       | 23   |               |        |            |            |            |                      | 23                       |                |      |                |
|    |                 |           | Xóm Huế, xã Tân An Hội            | Ấp Xóm Huế, Ấp Xóm Huế A                        | 28                          | 3       | 31   |               |        |            |            |            |                      | 31                       |                |      |                |
|    |                 |           | Ấp Hậu, xã Tân An Hội             | Ấp Hậu                                          | 14                          | 1       | 15   |               |        |            |            |            |                      | 15                       |                |      |                |
|    |                 |           | Tổ 8 khu phố 5, Thị trấn Củ Chi   | Tổ 8 khu phố 5, Thị Trấn Củ Chi                 | 4                           | -       | 4    |               |        |            |            |            |                      | 4                        |                |      |                |
|    |                 |           |                                   | Cộng:                                           | 107                         | 15      | 122  | 4             | 35     | 4          | 4          |            | 4                    | 122                      | 50             | 100% |                |



| TT | Trường tiểu học | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI                                                                                                                   | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo áp |         |      |        | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |                      |                          |                |      |                        | Tỷ lệ huy động |      |
|----|-----------------|-----------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|------|--------|---------------|------------|---------------|----------------------|--------------------------|----------------|------|------------------------|----------------|------|
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                      | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp | Số HS/ lớp    | Số lớp     |               |                      |                          |                |      |                        |                |      |
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                      |                             |         |      |        |               | Học 1 buổi | Học 2 buổi    | Tăng cường ngoại ngữ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bán trú | Cộng | Trong đó số HS bán trú |                |      |
| 8  | Nguyễn Văn Lịch | Công lập  | Áp Mũi Lớn 1, xã Tân An Hội       | Áp Mũi Lớn 1 và Mũi Lớn 1A                                                                                                                           | 35                          | 11      | 46   |        |               |            |               |                      |                          |                | 46   |                        |                |      |
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                      | 45                          | 10      | 55   |        |               |            |               |                      |                          |                | 55   |                        |                |      |
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                      | 15                          | 10      | 25   |        |               |            |               |                      |                          |                | 25   |                        |                |      |
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                      | Cộng:                       | 95      | 31   | 126    | 4             | 32         |               | 4                    |                          |                | 4    | 126                    | 70             | 100% |
| 9  | Nguyễn Thị Rành | Công      | Áp Bàu Tre 1, xã Tân An Hội       | Áp Bàu tre 1A( Tổ 1,1A,1B,tổ 2,2A, Tổ 10, Áp Bàu tre 1B (Tổ 6,7,8,9,1 phần tổ 6a, 1phần tổ 5)                                                        | 39                          | 10      | 49   |        |               |            |               |                      |                          |                | 49   |                        |                |      |
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                      | 34                          | 9       | 43   |        |               |            |               |                      |                          |                | 43   |                        |                |      |
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                      |                             |         |      |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |      |
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                      |                             |         |      |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |      |
|    |                 |           | Áp Cây Sộp, xã Tân An Hội         | Áp Cây Sộp (Tổ 7,16,17,18,19,20) Áp Cây Sộp A( Tổ 10,11,12,13,14,15), Áp Cây Sộp B( Tổ 4,5,1 phần Tổ 3, 6), Áp Cây Sộp C( Tổ 1,2,8,9, 1 phần tổ 3,6) | 33                          | 11      | 44   |        |               |            |               |                      |                          |                | 44   |                        |                |      |
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                      | 8                           | -       | 8    |        |               |            |               |                      |                          |                | 8    |                        |                |      |
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                      |                             |         |      |        |               |            |               |                      |                          |                |      |                        |                |      |
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                      | 114                         | 30      | 144  | 6      | 30            |            | 6             | 6                    |                          | 6              | 144  | 180                    | 100%           |      |

Họ tên: Nguyễn Văn Lịch
  
 Chức vụ: Trưởng

| TT | Trường tiểu học   | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ       | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI                 | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      |        | Khả năng nhận | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                |             |      | Tỷ lệ huy động |                        |  |
|----|-------------------|-----------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|---------|------|--------|---------------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------|-------------|------|----------------|------------------------|--|
|    |                   |           |                                         |                                                    | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp |               | Số HS/ lớp    | Số lớp     |                      |                          |                | Số học sinh |      |                |                        |  |
|    |                   |           |                                         |                                                    |                             |         |      |        | Học 1 buổi    |               | Học 2 buổi | Tăng cường ngoài giờ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bản trú |             | Cộng |                | Trong đó số HS bản trú |  |
| 10 | Thị trấn Cù Chi   | Cộng lập  | Khu phố 1, TT Cù Chi (HK ở TTCC)        | Khu phố 1 (tổ dân phố 1, 2, 3, 4)                  | 23                          |         |      |        |               |               |            |                      |                          |                |             |      |                |                        |  |
|    |                   |           | Khu phố 7 (HK ở TTCC)                   | Khu phố 1A (tổ dân phố 5, 6, 7)                    | 12                          |         |      |        |               |               |            |                      |                          |                |             |      |                |                        |  |
|    |                   |           | Khu phố 8 ( HK ở TTCC)                  | Khu phố 7 (tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 1 phần tổ 5)     | 11                          |         |      |        |               |               |            |                      |                          |                |             |      |                |                        |  |
|    |                   |           |                                         | Khu phố 7A (tổ dân phố 5, 6, 7)                    | 33                          |         |      |        |               |               |            |                      |                          |                |             |      |                |                        |  |
|    |                   |           |                                         | Khu phố 8                                          | 44                          |         |      |        |               |               |            |                      |                          |                |             |      |                |                        |  |
| 11 | Thị trấn Cù Chi 2 | Cộng lập  |                                         | Cộng:                                              | 123                         | -       | 123  | 6      | 35            |               | 6          | 5                    | 1                        | 6              | 123         | 110  | 100%           |                        |  |
|    |                   |           | Khu phố 2 (tổ 1, 2, 3, 4, 10, 11), TTCC | Khu phố 2 và Tổ 1, 4 Khu phố 2A (TTCC)             | 30                          | 23      | 53   |        |               |               |            |                      |                          |                | 53          |      |                |                        |  |
|    |                   |           | Khu phố 6, Thị trấn Cù Chi              | Khu phố 6, Thị trấn Cù Chi                         | 21                          | 15      | 36   |        |               |               |            |                      |                          |                | 36          |      |                |                        |  |
|    |                   |           | Học sinh tạm trú khu phố 1, 7, 8 (TTCC) | HS tạm trú khu phố 1, 1A, 7, 7A, 8 (TTCC)          |                             | 43      | 43   |        |               |               |            |                      |                          |                | 43          |      |                |                        |  |
|    |                   |           |                                         | Cộng:                                              | 51                          | 81      | 132  | 4      | 35            |               | 4          | 4                    |                          | 4              | 132         | 80   | 100%           |                        |  |
| 12 | Tân Thành         | Cộng lập  | Khu phố 3, Thị trấn Cù Chi              | Khu phố 3, Khu phố 3A, Khu phố 3B, Thị trấn Cù Chi | 53                          | 27      | 80   |        |               |               |            |                      |                          |                | 80          |      |                |                        |  |
|    |                   |           | Khu phố 4, Thị trấn Cù Chi              | Khu phố 4, Thị trấn Cù Chi                         | 17                          | 10      | 27   |        |               |               |            |                      |                          |                | 27          |      |                |                        |  |

| TT | Trường tiểu học | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ       | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI                            | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                |      | Tỷ lệ huy động |                        |
|----|-----------------|-----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|------|---------------|------------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------|------|----------------|------------------------|
|    |                 |           |                                         |                                                               |                             |         |      |               |            | Số lớp        |            |                      | Số học sinh              |                |      |                |                        |
|    |                 |           |                                         |                                                               | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp        | Số HS/ lớp | Học 1 buổi    | Học 2 buổi | Tăng cường ngoại ngữ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bán trú | Cộng |                | Trong đó số HS bán trú |
| 12 | Tân Thành       | Công lập  | Tổ 9B, 10, 11 Ấp 3, xã Phước Vĩnh An    | Ấp 3C, xã Phước Vĩnh An                                       | 5                           | 5       | 10   |               |            |               |            |                      |                          | 10             |      |                |                        |
|    |                 |           | Tổ 6, 8, 10 ấp Tân Thành xã TTH         | ấp Tân Thành 2, xã TTH                                        | 4                           | 6       | 10   |               |            |               |            |                      |                          |                | 10   |                |                        |
|    |                 |           | Tổ 1, 2, 11, 12 ấp Cây Sộp, xã T.An Hội | Ấp Cây Sộp A (Tổ 11,12); Ấp Cây Sộp C (Tổ 1,2), xã Tân An Hội | 6                           | 15      | 21   |               |            |               |            |                      |                          |                | 21   |                |                        |
|    |                 |           |                                         | Cộng:                                                         | 85                          | 63      | 148  | 5             | 35         |               | 5          |                      | 5                        | 148            | 175  | 100%           |                        |
|    |                 |           |                                         |                                                               |                             |         |      |               |            |               |            |                      |                          |                |      |                |                        |
| 13 | Phước Vĩnh An   | Công lập  | Ấp 2, xã Phước Vĩnh An                  | Ấp 2, ấp 2A                                                   | 7                           | 2       | 9    |               |            |               |            |                      |                          | 9              |      |                |                        |
|    |                 |           | Ấp 3, xã Phước Vĩnh An                  | Ấp 3, ấp 3A, ấp 3B, ấp 3C                                     | 48                          | 15      | 63   |               |            |               |            |                      |                          |                | 63   |                |                        |
|    |                 |           | Ấp 4, xã Phước Vĩnh An                  | Ấp 4A, ấp 4B                                                  | 26                          | 12      | 38   |               |            |               |            |                      |                          |                | 38   |                |                        |
|    |                 |           |                                         | Cộng:                                                         | 77                          | 32      | 109  | 3             | 36         |               | 3          |                      | 3                        | 109            | 69   | 100%           |                        |
|    |                 |           |                                         |                                                               |                             |         |      |               |            |               |            |                      |                          |                |      |                |                        |
| 14 | Trần Văn Châm   | Công lập  | Ấp 1, xã Phước Vĩnh An                  | Ấp 1, Ấp 1A, Ấp 1B                                            | 33                          | 20      | 53   |               |            |               |            |                      |                          | 53             |      |                |                        |
|    |                 |           | Ấp 5, xã Phước Vĩnh An                  | Ấp 5, Ấp 5A                                                   | 32                          | 18      | 50   |               |            |               |            |                      |                          |                | 50   |                |                        |
|    |                 |           | Ấp 6, xã Phước Vĩnh An                  | Ấp 6, Ấp 6A                                                   | 27                          | 10      | 37   |               |            |               |            |                      |                          |                | 37   |                |                        |
|    |                 |           |                                         | Cộng:                                                         | 92                          | 48      | 140  | 4             | 35         |               | 4          | 1                    |                          | 3              | 140  | 30             | 100%                   |
|    |                 |           |                                         |                                                               |                             |         |      |               |            |               |            |                      |                          |                |      |                |                        |



[illegible]

| TT | Trường tiểu học | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ                            | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI                           | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      |        | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |                      |                          |                |             |      | Tỷ lệ huy động |
|----|-----------------|-----------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|------|--------|---------------|------------|---------------|----------------------|--------------------------|----------------|-------------|------|----------------|
|    |                 |           |                                                              |                                                              | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp | Số HS/ lớp    | Số lớp     |               |                      |                          |                | Số học sinh |      |                |
|    |                 |           |                                                              |                                                              |                             |         |      |        |               | Học 1 buổi | Học 2 buổi    | Tăng cường ngoại ngữ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bán trú |             | Cộng |                |
| 16 | Phước Thạnh     | Công lập  | Áp Vườn Trầu, xã Phước Thạnh                                 | Áp Vườn Trầu, xã Phước Thạnh                                 | 18                          |         | 18   |        |               |            |               |                      |                          |                | 18          |      |                |
|    |                 |           | Tổ 7, 8, 8A ấp Mỹ Khánh A; Tổ 1, 7 ấp Mỹ Khánh B, xã Thái Mỹ | Tổ 7, 8, 8A ấp Mỹ Khánh A; Tổ 1, 7 ấp Mỹ Khánh B, xã Thái Mỹ | 12                          |         | 12   |        |               |            |               |                      |                          |                | 12          |      |                |
|    |                 |           | Cộng:                                                        | Cộng:                                                        | 126                         | 13      | 139  | 6      | 30            | -          | 6             | -                    | -                        | -              | 139         | -    | 100%           |
|    |                 |           | Áp Phước Hưng, xã Phước Thạnh                                | Áp Phước Hưng, xã Phước Thạnh                                | 16                          |         | 16   |        |               |            |               |                      |                          |                | 16          |      |                |
| 17 | An Phước        | Công lập  | Áp Bàu Điều, xã Phước Thạnh                                  | Áp Phước Hưng 1, xã Phước Thạnh                              | 17                          | 2       | 19   |        |               |            |               |                      |                          | 19             |             |      |                |
|    |                 |           | Áp Bàu Điều Thượng, xã Phước Thạnh                           | Áp Bàu Điều, xã Phước Thạnh                                  | 15                          | 1       | 16   |        |               |            |               |                      |                          | 16             |             |      |                |
|    |                 |           | Áp Mít Nài, xã Phước Thạnh                                   | Áp Bàu Điều Thượng, xã Phước Thạnh                           | 22                          | 1       | 23   |        |               |            |               |                      |                          | 23             |             |      |                |
|    |                 |           | Áp Bàu Trầu, xã Phước Thạnh                                  | Áp Mít Nài, xã Phước Thạnh                                   | 5                           | -       | 5    |        |               |            |               |                      |                          | 5              |             |      |                |
|    |                 |           |                                                              | Áp Bàu Trầu, xã Phước Thạnh                                  | 16                          | 1       | 17   |        |               |            |               |                      |                          | 17             |             |      |                |
|    |                 |           | Cộng:                                                        | Cộng:                                                        | 91                          | 5       | 96   | 3      | 35            | -          | 3             | -                    | -                        | -              | 96          | -    | 100%           |

| TT | Trường tiểu học | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ                              | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |          |            | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                |            | Tỷ lệ huy động |
|----|-----------------|-----------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------|------------|---------------|------------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------|------------|----------------|
|    |                 |           |                                                                |                                    | Thường trú                  | Tạm trú  | Cộng       | TS Lớp        | Số HS/ lớp | Học 1 buổi    | Học 2 buổi | Số lớp               |                          |                |            | Số học sinh    |
|    |                 |           |                                                                |                                    |                             |          |            |               |            |               |            | Tăng cường ngoài giờ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bán trú | Cộng       |                |
| 18 | Thái Mỹ         | Cổng lập  | Ấp Bình Thượng 1, xã Thái Mỹ                                   | Ấp Bình Thượng 1, xã Thái Mỹ       | 17                          | -        | 17         |               |            |               |            |                      |                          |                | 17         |                |
|    |                 |           | Ấp Bình Thượng 2, xã Thái Mỹ                                   | Ấp Bình Thượng, xã Thái Mỹ         | 18                          | -        | 18         |               |            |               |            |                      |                          |                | 18         |                |
|    |                 |           | Ấp Bình Hạ Tây, xã Thái Mỹ                                     | Ấp Bình Thượng 2, xã Thái Mỹ       | 18                          | -        | 18         |               |            |               |            |                      |                          |                | 18         |                |
|    |                 |           | Ấp Bình Hạ Đông, xã Thái Mỹ                                    | Ấp Bình Hạ Tây, xã Thái Mỹ         | 16                          | -        | 16         |               |            |               |            |                      |                          |                | 16         |                |
|    |                 |           | Ấp Tháp, xã Thái Mỹ                                            | Ấp Bình Hạ, xã Thái Mỹ             | 13                          | -        | 13         |               |            |               |            |                      |                          |                | 13         |                |
|    |                 |           | Mỹ Khánh A (từ tổ 1 đến tổ 6 và từ tổ 9 đến tổ 14), xã Thái Mỹ | Ấp Bình Hạ Đông, xã Thái Mỹ        | 12                          | -        | 12         |               |            |               |            |                      |                          |                | 12         |                |
|    |                 |           | Mỹ Khánh B (tổ 2, 4, 5, 6, 8, 8A), xã T.M                      | Ấp Tháp, xã Thái Mỹ                | 20                          | -        | 20         |               |            |               |            |                      |                          |                | 20         |                |
|    |                 |           |                                                                | Ấp Mỹ Khánh A, xã Thái Mỹ          | 20                          | -        | 20         |               |            |               |            |                      |                          |                | 20         |                |
|    |                 |           |                                                                | Ấp Mỹ Khánh, xã Thái Mỹ            | 21                          | -        | 21         |               |            |               |            |                      |                          |                | 21         |                |
|    |                 |           |                                                                | Ấp Mỹ Khánh B, xã Thái Mỹ          | 29                          | -        | 29         |               |            |               |            |                      |                          |                | 29         |                |
|    |                 |           |                                                                | <b>Cộng:</b>                       | <b>184</b>                  | <b>-</b> | <b>184</b> | <b>6</b>      | <b>35</b>  |               | <b>6</b>   |                      |                          |                | <b>184</b> | <b>100%</b>    |



| TT | Trường tiểu học | Loại hình                 | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ                          | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI                                 | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                |      | Tỷ lệ huy động |                        |  |
|----|-----------------|---------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|------|---------------|------------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------|------|----------------|------------------------|--|
|    |                 |                           |                                                            |                                                                    |                             |         |      |               |            | Số lớp        |            |                      | Số học sinh              |                |      |                |                        |  |
|    |                 |                           |                                                            |                                                                    | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp        | Số HS/ lớp | Học 1 buổi    | Học 2 buổi | Tăng cường ngoại ngữ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bán trú | Cộng |                | Trong đó số HS bán trú |  |
| 19 | Lê Văn Thế      | Công lập                  | Ấp Gia Bẹ, xã Trung Lập Hạ                                 | Ấp Gia Bẹ, xã Trung Lập Hạ                                         | 12                          | 10      | 22   |               |            |               |            |                      |                          |                | 22   |                |                        |  |
|    |                 |                           | Ấp Xóm Mới, xã Trung Lập Hạ                                | Ấp Xóm Mới, xã Trung Lập Hạ                                        | 8                           | 3       | 11   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 11             |                        |  |
|    |                 |                           | Ấp Trảng Lắm, xã Trung Lập Hạ                              | Ấp Xóm Mới A, xã Trung Lập Hạ                                      | 8                           | 3       | 11   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 11             |                        |  |
|    |                 |                           | Ấp Cây Sộp (tổ 6 đến 10 và tổ 13 đến tổ 20), xã Tân An Hội | Ấp Xóm Mới B, xã Trung Lập Hạ                                      | 8                           | 3       | 11   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 11             |                        |  |
|    |                 |                           | Ấp Lão Táo Trung, xã Trung Lập Hạ                          | Ấp Trảng Lắm, xã Trung Lập Hạ                                      | 6                           | 3       | 9    |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 9              |                        |  |
|    |                 |                           | Ấp Lão Táo Thượng, xã TLT                                  | Ấp Trảng Lắm A, xã Trung Lập Hạ                                    | 6                           | 3       | 9    |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 9              |                        |  |
|    |                 |                           |                                                            | Ấp Trảng Lắm B, xã Trung Lập Hạ                                    | 6                           | 2       | 8    |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 8              |                        |  |
|    |                 |                           |                                                            | Ấp Trảng Lắm C, xã Trung Lập Hạ                                    | 6                           | 2       | 8    |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 8              |                        |  |
|    |                 |                           |                                                            | Ấp Cây Sộp, ấp Cây Sộp A, Ấp Cây Sộp B, Ấp Cây Sộp C xã Tân An Hội | 25                          | 6       | 31   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 31             |                        |  |
|    |                 |                           |                                                            | Ấp Lão Táo Trung, xã Trung Lập Hạ                                  | 26                          | 3       | 29   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 29             |                        |  |
|    |                 | Ấp Lão Táo Thượng, xã TLT | 23                                                         | 3                                                                  | 26                          |         |      |               |            |               |            |                      | 26                       |                |      |                |                        |  |
|    |                 | Cộng:                     | 134                                                        | 41                                                                 | 175                         | 4       | 35   |               | 4          |               |            |                      | 175                      |                | 100% |                |                        |  |



| TT | Trường tiểu học  | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ     | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI    | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo áp |         |      | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                |             | Tỷ lệ huy động |                        |      |
|----|------------------|-----------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------|------|---------------|------------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------|-------------|----------------|------------------------|------|
|    |                  |           |                                       |                                       | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp        | Số HS/ lớp | Số lớp        |            |                      |                          |                | Số học sinh |                |                        |      |
|    |                  |           |                                       |                                       |                             |         |      |               |            | Học 1 buổi    | Học 2 buổi | Tăng cường ngoại ngữ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bán trú | Cộng        |                | Trong đó số HS bán trú |      |
| 21 | Trung Lập Thượng | Công lập  | Áp Trung Hiệp Thạnh, xã TLT           | Áp Trung Hiệp Thạnh, xã TLT           | 19                          | 1       | 20   |               |            |               |            |                      |                          |                | 20          |                |                        | 100% |
|    |                  |           | Cộng:                                 |                                       | 79                          | 6       | 85   | 3             | 30         | 3             |            |                      |                          |                | 85          |                |                        |      |
| 22 | Nhuận Đức        | Công lập  | Áp Bàu Chứa, xã Nhuận Đức             | Áp Bàu Chứa, xã Nhuận Đức             | 17                          | 2       | 19   |               |            |               |            |                      |                          |                | 19          |                |                        |      |
|    |                  |           | Áp Bàu Cạp, xã Nhuận Đức              | Áp Bàu Cạp, xã Nhuận Đức              | 15                          | 1       | 16   |               |            |               |            |                      |                          |                | 16          |                |                        |      |
|    |                  |           | Áp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức             | Áp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức             | 21                          | 2       | 23   |               |            |               |            |                      |                          |                | 23          |                |                        |      |
|    |                  |           | Áp Bàu Tròn, xã Nhuận Đức             | Áp Bàu Tròn, xã Nhuận Đức             | 21                          | 2       | 23   |               |            |               |            |                      |                          |                | 23          |                |                        |      |
|    |                  |           | Cộng:                                 |                                       | 74                          | 7       | 81   | 3             | 27         | 3             | 3          | -                    | 3                        | 81             | 15          |                | 100%                   |      |
| 23 | Nhuận Đức 2      | Công lập  | Áp Ngã Tư, xã Nhuận Đức               | Áp Ngã Tư, xã Nhuận Đức               | 18                          | 6       | 24   |               |            |               |            |                      |                          |                | 24          |                |                        |      |
|    |                  |           | Áp Canh Lý (tổ 1, 2, 5), xã Nhuận Đức | Áp Canh Lý (tổ 1, 2, 5), xã Nhuận Đức | 10                          | -       | 10   |               |            |               |            |                      |                          |                | 10          |                |                        |      |
|    |                  |           | Áp Bến Đình, xã Nhuận Đức             | Áp Bến Đình, xã Nhuận Đức             | 24                          | -       | 24   |               |            |               |            |                      |                          |                | 24          |                |                        |      |
|    |                  |           | Áp Xóm Bưng, xã Nhuận Đức             | Áp Xóm Bưng, xã Nhuận Đức             | 19                          | 4       | 23   |               |            |               |            |                      |                          |                | 23          |                |                        |      |
|    |                  |           | Áp Bàu Trăn, xã Nhuận Đức             | Áp Bàu Trăn, xã Nhuận Đức             | 24                          | 7       | 31   | 4             | 28         | -             | 4          | -                    |                          | -              | 31          | -              |                        | 100% |
|    |                  |           | Cộng:                                 |                                       | 95                          | 17      | 112  | 4             | 28         | -             | 4          | -                    | -                        | 112            | -           |                | 100%                   |      |



| TT | Trường tiểu học | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI                                                                                              | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                | Số học sinh | Tỷ lệ huy động |
|----|-----------------|-----------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|------|---------------|------------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------|-------------|----------------|
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                 | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp        | Số HS/ lớp | Học 1 buổi    | Học 2 buổi | Số lớp               |                          |                |             |                |
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                 |                             |         |      |               |            |               |            | Tăng cường ngoài giờ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bản trú |             |                |
| 24 | Phạm Văn Cội    | Công lập  | Ấp 1. xã Phạm Văn Cội             | Ấp 1. xã Phạm Văn Cội                                                                                                           | 20                          | -       | 20   |               |            |               |            |                      |                          |                | 20          |                |
|    |                 |           | Ấp 2. xã Phạm Văn Cội             | Ấp 2. xã Phạm Văn Cội                                                                                                           | 30                          | -       | 30   |               |            |               |            |                      |                          | 30             |             |                |
|    |                 |           | Ấp 3. xã Phạm Văn Cội             | Ấp 3A. xã Phạm Văn Cội ((Từ Tổ 16 đến Tổ 20 và một phần Tổ 35 từ số nhà 70 đến số nhà 80 đường Phạm Văn Cội))                   | 19                          | -       | 19   |               |            |               |            |                      |                          | 19             |             |                |
|    |                 |           | Ấp 4. xã Phạm Văn Cội             | Ấp 3. xã Phạm Văn Cội (Từ Tổ 21 đến Tổ 25 và một phần Tổ 35 từ số nhà 45 đến số nhà 61 đường Phạm Văn Cội và Khu đất 5.1 hecta) | 14                          | -       | 14   |               |            |               |            |                      |                          | 14             |             |                |
|    |                 |           | Ấp 5. xã Phạm Văn Cội             | Ấp 4. xã Phạm Văn Cội                                                                                                           | 16                          | -       | 16   |               |            |               |            |                      |                          | 16             |             |                |
| 25 | An Nhơn Đông    | Công lập  |                                   | Cộng:                                                                                                                           | 108                         | -       | 108  | 4             | 27         | 4             | 4          | 4                    | 4                        | 108            | 30          | 100%           |
|    |                 |           | Ấp Gò Nổi, xã An Nhơn Tây         | Ấp Gò Nổi, xã An Nhơn Tây                                                                                                       | 25                          | 3       | 28   |               |            |               |            |                      |                          | 28             |             |                |
|    |                 |           | Ấp Gò Nổi A. xã An Nhơn Tây       | Ấp Gò Nổi A. xã An Nhơn Tây                                                                                                     | 14                          | 3       | 17   |               |            |               |            |                      |                          | 17             |             |                |

[illegible]

1107

[illegible]



| TT | Trường tiểu học                     | Loại hình                  | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ      | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                |      | Tỷ lệ huy động |                        |  |
|----|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|---------|------|---------------|------------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------|------|----------------|------------------------|--|
|    |                                     |                            |                                        |                                    |                             |         |      |               |            | Số lớp        |            |                      |                          |                |      |                | Số học sinh            |  |
|    |                                     |                            |                                        |                                    | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp        | Số HS/ lớp | Học 1 buổi    | Học 2 buổi | Tăng cường ngoại ngữ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bán trú | Cộng |                | Trong đó số HS bán trú |  |
| 29 | Phú Mỹ Hưng                         | Công lập                   | Áp Phú Thuận, xã Phú Mỹ Hưng           | Áp Phú Thuận, xã Phú Mỹ Hưng       | 14                          | 7       | 21   |               |            |               |            |                      |                          |                | 21   |                |                        |  |
|    |                                     |                            | Áp Phú Hòa, xã Phú Mỹ Hưng             | Áp Phú Hòa, xã Phú Mỹ Hưng         | 8                           | 5       | 13   |               |            |               |            |                      |                          |                |      | 13             |                        |  |
|    |                                     |                            | Cộng:                                  |                                    | 82                          | 38      | 120  | 4             | 30         | -             | 4          | 4                    |                          | 2              | 120  | 50             | 100%                   |  |
| 30 | Phú Hòa Đông                        | Công lập                   | Áp Phú Thuận, xã Phú Hòa Đông          | Áp Phú Thuận, xã Phú Hoà Đông      | 10                          | 2       | 12   |               |            |               |            |                      |                          |                | 12   |                |                        |  |
|    |                                     |                            | Áp Phú Trung, xã Phú Hòa Đông          | Áp Phú Thuận 2, xã Phú Hoà Đông    | 22                          | 2       | 24   |               |            |               |            |                      |                          |                | 24   |                |                        |  |
|    |                                     |                            | Áp Phú Lợi, xã Phú Hòa Đông            | Áp Phú Trung, xã Phú Hòa Đông      | 12                          | 2       | 14   |               |            |               |            |                      |                          |                | 14   |                |                        |  |
|    |                                     |                            | Áp Chợ, xã Phú Hòa Đông                | Áp Phú Lợi, xã Phú Hòa Đông        | 16                          | -       | 20   |               |            |               |            |                      |                          |                | 20   |                |                        |  |
|    |                                     |                            | Áp Phú An, xã Phú Hòa Đông             | Áp Phú Lợi 2, xã Phú Hòa Đông      | 11                          | -       | 11   |               |            |               |            |                      |                          |                | 11   |                |                        |  |
|    |                                     |                            | Áp Phú Bình, xã Phú Hòa Đông           | Áp Chợ, xã Phú Hòa Đông            | 9                           | 1       | 10   |               |            |               |            |                      |                          |                | 10   |                |                        |  |
|    |                                     |                            | Áp Bến Cò, xã Phú Hòa Đông             | Áp Phú An, xã Phú Hòa Đông         | 25                          | 2       | 27   |               |            |               |            |                      |                          |                | 27   |                |                        |  |
|    |                                     |                            | Áp Phú Mỹ (tổ 18, 20), xã Phú Hòa Đông | Áp Phú Bình, xã Phú Hòa Đông       | 18                          | 3       | 21   |               |            |               |            |                      |                          |                | 21   |                |                        |  |
|    | Áp Phú Hòa (tổ 26, 27, 28c), xã PHĐ | Áp Bến Cò, xã Phú Hòa Đông | 12                                     | 5                                  | 17                          |         |      |               |            |               |            |                      | 17                       |                |      |                |                        |  |

12/01/2024 11:11



| TT | Trường tiểu học | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                |      | Tỷ lệ huy động |                        |
|----|-----------------|-----------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|---------|------|---------------|------------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------|------|----------------|------------------------|
|    |                 |           |                                   |                                    |                             |         |      |               |            | Số lớp        |            |                      | Số học sinh              |                |      |                |                        |
|    |                 |           |                                   |                                    | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp        | Số HS/ lớp | Học 1 buổi    | Học 2 buổi | Tăng cường ngoại ngữ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bán trú | Cộng |                | Trong đó số HS bán trú |
| 31 | Phú Hòa Đông 2  | Công lập  |                                   | Áp Phú Mỹ 2, xã Phú Hòa Đông       | 7                           | 4       | 11   |               |            |               |            |                      |                          | 11             |      |                |                        |
|    |                 |           |                                   | Áp Phú Hòa, xã Phú Hòa Đông        | 9                           | 2       | 11   |               |            |               |            |                      |                          |                | 11   |                |                        |
|    |                 |           |                                   | Áp Phú Hòa 2, xã Phú Hòa Đông      | 3                           | 2       | 5    |               |            |               |            |                      |                          |                | 5    |                |                        |
|    |                 |           |                                   | Cộng:                              | 115                         | 16      | 131  | 5             | 35         |               | 5          |                      | 2                        | 131            | 70   | 100%           |                        |
|    |                 |           |                                   |                                    | 16                          | 11      | 27   |               |            |               |            |                      |                          | 27             |      |                |                        |
| 32 | Tân Thạnh Tây   | Công lập  | Áp 1, xã Tân Thạnh Tây            |                                    | 21                          | 17      | 38   |               |            |               |            |                      |                          |                | 38   |                |                        |
|    |                 |           | Áp 1A, xã Tân Thạnh Tây           |                                    | 22                          | 18      | 40   |               |            |               |            |                      |                          | 40             |      |                |                        |
|    |                 |           | Áp 2, xã Tân Thạnh Tây            | 18                                 | 15                          | 33      |      |               |            |               |            |                      | 33                       |                |      |                |                        |
|    |                 |           | Áp 3, xã Tân Thạnh Tây            | 12                                 | 7                           | 19      |      |               |            |               |            |                      | 19                       |                |      |                |                        |
|    |                 |           | Áp 3A, xã Tân Thạnh Tây           | 14                                 | 9                           | 23      |      |               |            |               |            |                      | 23                       |                |      |                |                        |
|    |                 |           | Cộng:                             | 103                                | 77                          | 180     | 6    | 35            |            | 6             |            | 6                    | 180                      | 100            | 100% |                |                        |



| TT | Trường<br>tiền học | Loại<br>hình | Tên ấp, khu phố, xã,<br>thị trấn- CŨ | Tên ấp, khu phố, xã,<br>thị trấn- MỚI | Chỉ tiêu nhận               |         |      |                  |        |                  |               |               |                               |                                   |                      |             |                                 | Tỷ lệ<br>huy<br>động |
|----|--------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------|------|------------------|--------|------------------|---------------|---------------|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------|---------------------------------|----------------------|
|    |                    |              |                                      |                                       | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      | Khả năng<br>nhận | Số lớp |                  |               |               |                               |                                   |                      | Số học sinh |                                 |                      |
|    |                    |              |                                      |                                       | Thường<br>trú               | Tạm trú | Cộng |                  | TS Lớp | Số<br>HS/<br>lớp | Học<br>1 buổi | Học<br>2 buổi | Tăng<br>cường<br>ngoài<br>giờ | Đề án<br>Tiếng<br>Anh<br>tích hợp | Số lớp<br>Bản<br>trú | Cộng        | Trong<br>đó số<br>HS bản<br>trú |                      |
| 33 | Trung An           | Công<br>lập  | Ấp Hội Thành, xã Trung An            | Ấp Hội Thành, xã Trung An             | 11                          | 10      | 21   |                  |        |                  |               |               |                               |                                   |                      | 21          |                                 |                      |
|    |                    |              | Ấp Chợ, xã Trung An                  | Ấp Hội Thành 1, xã Trung An           | 7                           | 9       | 16   |                  |        |                  |               |               |                               |                                   |                      | 16          |                                 |                      |
|    |                    |              | Ấp An Bình, xã Trung An              | Ấp Hội Thành 2, xã Trung An           | 8                           | 9       | 17   |                  |        |                  |               |               |                               |                                   |                      | 17          |                                 |                      |
|    |                    |              | Ấp An Hòa, xã Trung An               | Ấp Chợ, xã Trung An                   | 19                          | 13      | 32   |                  |        |                  |               |               |                               |                                   |                      | 32          |                                 |                      |
|    |                    |              | Ấp Bón Phú, xã Trung An              | Ấp Chợ 1, xã Trung An                 | 12                          | 12      | 24   |                  |        |                  |               |               |                               |                                   |                      | 24          |                                 |                      |
|    |                    |              | Tổ 5, 6, 8, 9 Ấp 5, xã Hòa Phú       | Ấp An Bình, xã Trung An               | 33                          | 18      | 51   |                  |        |                  |               |               |                               |                                   |                      | 51          |                                 |                      |
|    |                    |              |                                      | Ấp An Hòa, xã Trung An                | 14                          | 7       | 21   |                  |        |                  |               |               |                               |                                   |                      | 21          |                                 |                      |
|    |                    |              |                                      | Ấp An Hòa 1, xã Trung An              | 10                          | 9       | 19   |                  |        |                  |               |               |                               |                                   |                      | 19          |                                 |                      |
|    |                    |              |                                      | Ấp Bón Phú, xã Trung An               | 15                          | 7       | 22   |                  |        |                  |               |               |                               |                                   |                      | 22          |                                 |                      |
|    |                    |              |                                      | Tổ 5, 6 Ấp 6, xã Hòa Phú              | 6                           | -       | 6    |                  |        |                  |               |               |                               | 6                                 |                      |             |                                 |                      |
|    |                    |              |                                      | Tổ 8, 9 Ấp 5, xã Hòa Phú              | 11                          | -       | 11   |                  |        |                  |               |               |                               | 11                                |                      |             |                                 |                      |
|    |                    |              |                                      | Cộng:                                 | 146                         | 94      | 240  | 4                | 40     |                  | 4             | 2             |                               | 3                                 | 240                  | 100         | 100%                            |                      |

| TT | Trường tiểu học | Loại hình       | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                |             | Tỷ lệ huy động |                        |  |
|----|-----------------|-----------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|---------|------|---------------|------------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------|-------------|----------------|------------------------|--|
|    |                 |                 |                                   |                                    |                             |         |      |               |            | Số lớp        |            |                      |                          |                | Số học sinh |                |                        |  |
|    |                 |                 |                                   |                                    | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp        | Số HS/ lớp | Học 1 buổi    | Học 2 buổi | Tăng cường ngoại ngữ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bản trú | Cộng        |                | Trong đó số HS bản trú |  |
| 34 | Hòa Phú         | Công lập        | Áp 1. xã Hòa Phú                  | Áp 1 Xã Hòa Phú                    | 10                          | 5       | 15   |               |            |               |            |                      |                          |                | 15          |                |                        |  |
|    |                 |                 | Áp 1A. xã Hòa Phú                 | Áp 1B Xã Hòa Phú                   | 9                           | 4       | 13   |               |            |               |            |                      |                          |                |             | 13             |                        |  |
|    |                 |                 | Áp 2. xã Hòa Phú                  | Áp 1A Xã Hòa Phú                   | 14                          | 5       | 19   |               |            |               |            |                      |                          |                |             | 19             |                        |  |
|    |                 |                 | Áp 2A. xã Hòa Phú                 | Áp 2 Xã Hòa Phú                    | 10                          | 6       | 16   |               |            |               |            |                      |                          |                |             | 16             |                        |  |
|    |                 |                 | Áp 3. xã Hòa Phú                  | Áp 2A Xã Hòa Phú                   | 13                          | 8       | 21   |               |            |               |            |                      |                          |                |             | 21             |                        |  |
|    |                 |                 | Áp 4. xã Hòa Phú                  | Áp 3 Xã Hòa Phú                    | 11                          | 7       | 18   |               |            |               |            |                      |                          |                |             | 18             |                        |  |
|    |                 |                 | Áp 5. xã Hòa Phú                  | Áp 4 Xã Hòa Phú                    | 12                          | 7       | 19   |               |            |               |            |                      |                          |                |             | 19             |                        |  |
|    |                 |                 |                                   | Áp 5 Xã Hòa Phú                    | 16                          | 12      | 28   |               |            |               |            |                      |                          |                |             | 28             |                        |  |
|    |                 | Áp 6 Xã Hòa Phú | 22                                | 10                                 | 32                          |         |      |               |            |               |            |                      | 32                       |                |             |                |                        |  |
|    |                 |                 | Áp 7 Xã Hòa Phú                   | 12                                 | 9                           | 21      |      |               |            |               |            |                      | 21                       |                |             |                |                        |  |
|    |                 |                 | Áp 8 Xã Hòa Phú                   | 10                                 | 7                           | 17      |      |               |            |               |            |                      | 17                       |                |             |                |                        |  |

[illegible]



| TT | Trường tiểu học | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI                                                                                                                                                                                                     | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                |      | Tỷ lệ huy động |                        |
|----|-----------------|-----------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|------|---------------|------------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------|------|----------------|------------------------|
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                                                                                                        |                             |         |      |               |            | Số lớp        |            |                      | Số học sinh              |                |      |                |                        |
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                                                                                                        | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp        | Số HS/ lớp | Học 1 buổi    | Học 2 buổi | Tăng cường ngoại ngữ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bán trú | Cộng |                | Trong đó số HS bán trú |
| 35 | Bình Mỹ         | Công lập  |                                   | Áp 8, xã Bình Mỹ                                                                                                                                                                                                                       | 5                           | 24      | 29   |               |            |               |            |                      |                          |                | 29   |                |                        |
|    |                 |           |                                   | Cộng:                                                                                                                                                                                                                                  | 41                          | 129     | 170  | 4             | 42         | -             | 4          | -                    |                          | 4              | 170  | 50             | 100%                   |
|    |                 |           |                                   | Áp 1 ( Tổ nhân dân 1, 3, 4 , xã Bình Mỹ<br>1 phần Tổ nhân dân 2 ) ,<br>Áp 11 ( Tổ nhân dân 5, 7, xã Bình Mỹ<br>1 phần Tổ nhân dân 6,<br>1 phần Tổ nhân dân 8 ),xã Bình Mỹ                                                              | 9                           | 24      | 33   |               |            |               |            |                      |                          |                | 33   |                |                        |
| 36 | Bình Mỹ 2       | công lập  | Áp 2, xã Bình Mỹ                  | Áp 2 ( Tổ nhân dân 1, 2, 3 , 7 );<br>xã Bình Mỹ<br>1 phần Tổ nhân dân 2 Áp 1<br>Áp 12 ( Tổ nhân dân 4, 5, 6, 8 ) xã Bình Mỹ                                                                                                            | 4                           | 16      | 20   |               |            |               |            |                      |                          |                | 20   |                |                        |
|    |                 |           | Áp 3, xã Bình Mỹ                  | Áp 3 ( Tổ nhân dân 1A, 1B, 2, 3, xã Bình Mỹ<br>1 phần Tổ nhân dân 4 ) ,<br>Áp 13 ( Tổ nhân dân 5, 6, 7, xã Bình Mỹ<br>1 phần Tổ nhân dân 4, Áp 3;<br>1 phần Tổ nhân dân 4 Áp 4B,<br>1 phần Tổ nhân dân 6,<br>1 phần Tổ nhân dân 8 Áp 1 | 11                          | 20      | 31   |               |            |               |            |                      |                          | 31             |      |                |                        |
|    |                 |           |                                   |                                                                                                                                                                                                                                        |                             |         |      |               |            |               |            |                      |                          |                |      |                |                        |



[illegible]



[illegible]

| TT | Trường tiểu học   | Loại hình | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- CŨ        | Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn- MỚI                    | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      | Khả năng nhận |            | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                |      | Tỷ lệ huy động |                        |
|----|-------------------|-----------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|------|---------------|------------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------|------|----------------|------------------------|
|    |                   |           |                                          |                                                       |                             |         |      |               |            | Số lớp        |            |                      | Số học sinh              |                |      |                |                        |
|    |                   |           |                                          |                                                       | Thường trú                  | Tạm trú | Cộng | TS Lớp        | Số HS/ lớp | Học 1 buổi    | Học 2 buổi | Tăng cường ngoại ngữ | Đề án Tiếng Anh tích hợp | Số lớp Bản trú | Cộng |                | Trong đó số HS bản trú |
| 39 | Tân Thạnh Đông 3  | Công lập  | Áp 6A. xã Tân Thạnh Đông                 | Áp 6A, 6B xã Tân Thạnh Đông                           | 17                          | 18      | 35   |               |            |               |            |                      |                          |                | 35   |                |                        |
|    |                   |           | Áp 7 (tổ 6 đến tổ 14). xã Tân Thạnh Đông | Áp 7 (tổ 6 đến tổ 14). xã Tân Thạnh Đông              | 8                           | 11      | 19   |               |            |               |            |                      |                          |                | 19   |                |                        |
|    |                   |           | Áp 7A. xã Tân Thạnh Đông                 | Áp 7A. xã Tân Thạnh Đông                              | 24                          | 26      | 50   |               |            |               |            |                      |                          |                | 50   |                |                        |
|    |                   |           | Áp 12 (tổ 1, tổ 11). xã T.T. Đông        | Áp 12 (Tổ nhân dân 1,11)                              | 5                           | 8       | 13   |               |            |               |            |                      |                          |                | 13   |                |                        |
|    |                   |           |                                          | Cộng:                                                 | 89                          | 103     | 192  | 6             | 32         |               | 6          |                      | 1                        | 192            | 32   | 100%           |                        |
| 40 | TH-THCS Tân Trung | Công lập  | Áp 1A. xã Tân Thạnh Tây                  | Áp 1A xã Tân Thạnh Tây                                | 24                          | 11      | 35   |               |            |               |            |                      |                          |                | 35   |                |                        |
|    |                   |           | Áp Thạnh An. xã Trung An                 | Áp Thạnh An, Áp Thạnh An 1, Áp Thạnh An 2 xã Trung An | 70                          | 35      | 105  |               |            |               |            |                      |                          |                | 105  |                |                        |
|    |                   |           | Áp 6. xã TTD                             | Áp 6, Áp 6C xã Tân Thạnh Đông                         | 27                          | 13      | 40   |               |            |               |            |                      |                          |                | 40   |                |                        |
|    |                   |           | Áp 12. xã TTD                            | Áp 12, Áp 12A xã Tân Thạnh Đông                       | 30                          | 15      | 45   |               |            |               |            |                      |                          |                | 45   |                |                        |
|    |                   |           |                                          | Cộng:                                                 | 151                         | 74      | 225  | 5             | 45         | -             | 5          | -                    | 5                        | 225            | 112  | 100%           |                        |
| 41 | Huỳnh Văn Cọ      | Công lập  | Khu phố 2: Tổ 5, 6, 7, 8, 9              | Khu phố 2A: Tổ 5, 6, 7, 8, 9 (TTCC)                   | 8                           | 5       | 13   |               |            |               |            |                      |                          |                | 13   |                |                        |
|    |                   |           | Khu phố 5                                | Khu phố 5, Thị trấn Cù Chi                            | 27                          | 15      | 42   |               |            |               |            |                      |                          |                | 42   |                |                        |



| TT | Trường<br>tiểu học | Loại<br>hình | Tên ấp, khu phố, xã,<br>thị trấn- CU | Tên ấp, khu phố, xã,<br>thị trấn- MÔI       | Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp |         |      | Khả năng<br>nhận |                  | Chỉ tiêu nhận |               |                               |                                   |                      |      | Tỷ lệ<br>huy<br>động |                                 |
|----|--------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|---------|------|------------------|------------------|---------------|---------------|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------|------|----------------------|---------------------------------|
|    |                    |              |                                      |                                             | Thường<br>trú               | Tạm trú | Cộng | TS Lớp           | Số<br>HS/<br>lớp | Số lớp        |               |                               |                                   | Số học sinh          |      |                      |                                 |
|    |                    |              |                                      |                                             |                             |         |      |                  |                  | Học<br>1 buổi | Học<br>2 buổi | Tăng<br>cường<br>ngoài<br>giờ | Dề án<br>Tiếng<br>Anh<br>tích hợp | Số lớp<br>Ban<br>trú | Cộng |                      | Trong<br>đó số<br>HS ban<br>trú |
| 41 | Huỳnh<br>Văn Cọ    | Công<br>lập  | Ấp Tân Lập Xã TTH                    | Ấp Tân Lập, Tân Lập I (xã Tân<br>Thông Hội) | 30                          | 10      | 95   |                  |                  |               |               |                               |                                   |                      | 95   |                      |                                 |
|    |                    |              | Cộng:                                | 65                                          | 30                          | 95      | 3    | 35               |                  | 3             |               | 3                             | 95                                | 60                   | 100% |                      |                                 |

UBND HUYỆN CỬ CHI

*(Signature)*



PHỤ LỤC 3A: BẢNG SỐ LIỆU CHỈ TIÊU CỤ THỂ LỚP 1 TĂNG CƯỜNG TIẾNG ANH TRƯỜNG TIỂU HỌC

NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3986 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của UBND huyện Củ Chi)

| TT | Trường Tiểu học      | Loại hình | Số lớp<br>tăng cường | Số học sinh | Sĩ số lớp | Ghi chú (Ghi cụ thể ngoại ngữ<br>tăng cường) |
|----|----------------------|-----------|----------------------|-------------|-----------|----------------------------------------------|
|    | Tổng cộng:           |           | 54                   | 1.698       | 424       |                                              |
| 1  | TH Thị trấn Củ Chi   | Công lập  | 5                    | 123         | 30        | Tăng cường Tiếng Anh                         |
| 2  | TH Phú Mỹ Hưng       | Công lập  | 4                    | 120         | 30        | Tăng cường Tiếng Anh                         |
| 3  | TH Phạm Văn Cội      | Công lập  | 4                    | 108         | 27        | Tăng cường Tiếng Anh                         |
| 4  | Tiểu học An Phú 1    | Công lập  | 4                    | 140         | 35        | Tăng cường Tiếng Anh                         |
| 5  | TH Trung An          | Công lập  | 2                    | 80          | 40        | Tăng cường Tiếng Anh                         |
| 6  | TH Trần Văn Châm     | Công lập  | 1                    | 35          | 35        | Tăng cường Tiếng Anh                         |
| 7  | TH Phước Hiệp        | Công lập  | 11                   | 334         | 30        | Tăng cường Tiếng Anh                         |
| 8  | TH Nhuận Đức         | Công lập  | 3                    | 81          | 27        | Tăng cường Tiếng Anh                         |
| 9  | TH Tân Phú Trung     | Công lập  | 2                    | 70          | 35        | Tăng cường Tiếng Anh                         |
| 10 | TH Tân Phú           | Công lập  | 3                    | 105         | 35        | Tăng cường Tiếng Anh                         |
| 11 | TH Phan Văn Khải     | Công lập  | 6                    | 210         | 35        | Tăng cường Tiếng Anh                         |
| 12 | TH Thị trấn Củ Chi 2 | Công lập  | 4                    | 132         | 33        | Tăng cường Tiếng Anh                         |
| 13 | TH An Nhơn Tây       | Công lập  | 5                    | 160         | 32        | Tăng cường Tiếng Anh                         |

UBND HUYỆN CỬ CHI

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## TRƯỜNG TIỂU HỌC, NĂM HỌC 2021 - 2022

5

7/12/22

**UBND HUYỆN CỬ CHÌ**

UY BAN NHAN DAN  
HUYỆN CÚ CHI

CỘNG HÒA XA HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 4 : BẢNG SỐ LIỆU CHỈ TIÊU CỤ THỂ TỪNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
TUYỂN SINH LỚP 6 NĂM HỌC 2024 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số: 3986 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của UBND huyện Củ Chi)

| TT | Trường trung học cơ sở | Tuyển học sinh Trường tiểu học               | Tổng số hs hoàn thành chương trình tiểu học | Khả năng    |           | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                            | Ghi chú |         |
|----|------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|-----------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|---------|---------|
|    |                        |                                              |                                             | Tổng số lớp | Số HS/lớp | Số lớp        |            |                      |                          | Tổng số hs tuyển vào lớp 6 |         |         |
|    |                        |                                              |                                             |             |           | học 1 buổi    | học 2 buổi | Tăng cường Ngoại ngữ | Đề án tiếng Anh tích hợp |                            |         | Bán trú |
|    |                        | TỔNG CỘNG                                    | 7.288                                       | 183         |           | 40            | 143        | 18                   | 1                        | 10                         | 7.288   |         |
| 1  | Tân Phú Trung          | Trường TH Tân Phú                            | 304                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 304     |         |
|    |                        | Trường TH Nguyễn Thị Lăng                    | 167                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 167     |         |
|    |                        | Trường TH Tân Phú Trung                      | 322                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 322     |         |
|    |                        | Trường Tân Thành (HK xã T.P. Trung)          | 1                                           |             |           |               |            |                      |                          |                            | 1       |         |
| 2  | Tân Thông Hội          | CỘNG                                         | 793                                         | 18          | 45        | 18            | -          | 4                    |                          |                            | 793     |         |
|    |                        | Trường TH Phan Văn Khải                      | 313                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 313     |         |
|    |                        | Trường TH Tân Thông Hội                      | 111                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 111     |         |
| 3  | Tân Tiến               | CỘNG                                         | 424                                         | 10          | 45        |               | 10         | 5                    |                          |                            | 424     |         |
|    |                        | Trường TH Tân Tiến                           | 296                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 296     |         |
|    |                        | Trường TH Thị Trấn Củ Chi (HK xã T.T. Hội)   |                                             |             |           |               |            |                      |                          |                            | -       |         |
|    |                        | Trường TH Thị Trấn Củ Chi 2 (HK xã T.T. Hội) | 3                                           |             |           |               |            |                      |                          |                            | 3       |         |

13/05/2024



[illegible]

| TT | Trường trung học cơ sở | Tuyển học sinh Trường tiểu học                                                                                                                                                                                  | Tổng số hs hoàn thành chương trình tiểu học | Khả năng           |           | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                            |                                   | Ghi chú |
|----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------|-----------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------|
|    |                        |                                                                                                                                                                                                                 |                                             | Tổng số lớp        | Số HS/lớp | Số lớp        |            |                      |                          | Tổng số hs tuyển vào lớp 6 |                                   |         |
|    |                        |                                                                                                                                                                                                                 |                                             |                    |           | học 1 buổi    | học 2 buổi | Tăng cường Ngoại ngữ | Đề án tiếng Anh tích hợp |                            | Bán trú                           |         |
| 6  | Phước Vĩnh An          | Trường TH Thị trấn Cù Chi 2 (có HK hoặc tạm trú xã PVA)<br>TH Tân Thành (HK hoặc tạm trú xã PVA)<br><b>CỘNG</b>                                                                                                 | 16<br>329                                   | 8<br>45            |           |               |            |                      |                          |                            | -<br>16<br>329                    |         |
| 7  | Tân An Hội             | Trường TH Nguyễn Văn Lịch<br>Trường TH Nguyễn Thị Rành<br>TH Thị trấn Cù Chi (có HK, tạm trú xã T.A Hội)<br>TH Huỳnh Văn Cọ ( HK Tân An Hội)<br>TH Thị trấn Cù Chi 2 (có HK, tạm trú xã T.A Hội)<br><b>CỘNG</b> | 163<br>171<br>2<br>7<br>1<br>344            |                    |           |               |            |                      |                          |                            | 1<br>7<br>1<br>2<br>7<br>1<br>344 |         |
| 8  | Phước Hiệp             | Trường TH Phước Hiệp<br>Trường Tân Thành (có HK hoặc tạm trú xã Phước Hiệp)<br>Trường TH TT Cù Chi (có HK hoặc tạm trú xã Phước Hiệp)<br><b>CỘNG</b>                                                            | 189<br>1<br>20<br>210                       | 5<br>38<br>4<br>42 | 6<br>45   |               |            |                      |                          | 3<br>189<br>1<br>20<br>210 |                                   |         |
| 9  | Phước Thạnh            | Trường TH Thị trấn Cù Chi (có HK xã Phước Thạnh)<br>Trường TH Tân Thành (có HK xã Phước Thạnh)                                                                                                                  | 1<br>2                                      |                    |           |               |            |                      |                          |                            | 1<br>2                            |         |


  
 BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

| TT | Trường trung học cơ sở | Tuyển học sinh Trường tiểu học               | Tổng số hs hoàn thành chương trình tiểu học | Khả năng    |           | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |         |                 | Ghi chú |
|----|------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|-----------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|---------|-----------------|---------|
|    |                        |                                              |                                             | Tổng số lớp | Số HS/lớp | Số lớp        |            |                      | Tổng số hs               |         |                 |         |
|    |                        |                                              |                                             |             |           | học 1 buổi    | học 2 buổi | Tăng cường Ngoại ngữ | Đề án tiếng Anh tích hợp | Bán trú | tuyển vào lớp 6 |         |
| 9  | Phước Thạnh            | Trường TH Phước Thạnh                        | 184                                         |             |           |               |            |                      |                          |         | 184             |         |
|    |                        | Trường TH An Phước                           | 117                                         |             |           |               |            |                      |                          |         | 117             |         |
|    |                        | CỘNG                                         | 304                                         | 7           | 45        |               | 7          |                      |                          |         | 304             |         |
| 10 | Nguyễn Văn Xơ          | Trường TH Thái Mỹ                            | 250                                         | 6           | 42        |               | 6          |                      |                          |         | 250             |         |
|    |                        | Trường TH Thị trấn Cù Chi (HK xã Thái Mỹ)    |                                             |             |           |               |            |                      |                          |         | -               |         |
|    |                        | Trường TH Thị trấn Cù Chi 2 (HK xã Thái Mỹ)  |                                             |             |           |               |            |                      |                          |         | -               |         |
|    |                        | CỘNG                                         | 250                                         | 6           | 42        |               | 6          |                      |                          |         | 250             |         |
|    |                        | Trường TH Lê Văn Thế                         | 169                                         |             |           |               |            |                      |                          |         | 169             |         |
| 11 | Trung Lập Hạ           | Trường TH TT Cù Chi (HK xã TLH)              |                                             |             |           |               |            |                      |                          |         | -               |         |
|    |                        | Trường TH Tân Thành (HK xã TLH)              | 1                                           |             |           |               |            |                      |                          |         | 1               |         |
|    |                        | Trường TH Thị trấn Cù Chi 2 (tạm trú xã TLH) |                                             |             |           |               |            |                      |                          |         | -               |         |
|    |                        | CỘNG                                         | 169                                         | 4           | 43        |               | 4          |                      |                          |         | 169             |         |
|    |                        | Trường TH Trung Lập Thượng                   | 82                                          |             |           |               |            |                      |                          |         | 82              |         |
| 12 | Trung Lập              | Trường TH Trung Lập Hạ                       | 156                                         |             |           |               |            |                      |                          |         | 156             |         |
|    |                        | Trường TH TT Cù Chi (HK xã T.L. Thượng)      |                                             |             |           |               |            |                      |                          |         | -               |         |
|    |                        | CỘNG                                         | 238                                         | 7           | 45        |               | 7          |                      |                          |         | 238             |         |



| TT | Trường trung học cơ sở | Tuyển học sinh Trường tiểu học                  | Tổng số hs hoàn thành chương trình tiểu học | Khả năng    |           | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                            | Ghi chú |         |  |
|----|------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|-----------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|---------|---------|--|
|    |                        |                                                 |                                             | Tổng số lớp | Số HS/lớp | Số lớp        |            |                      |                          | Tổng số hs tuyển vào lớp 6 |         |         |  |
|    |                        |                                                 |                                             |             |           | học 1 buổi    | học 2 buổi | Tăng cường Ngoại ngữ | Đề án tiếng Anh tích hợp |                            |         | Bản trú |  |
| 13 | An Nhơn Tây            | Trường TH An Nhơn Tây                           | 114                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 114     |         |  |
|    |                        | Trường TH An Nhơn Đông                          | 194                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 194     |         |  |
|    |                        | Trường TH Thị trấn Củ Chi 2 (có hộ khẩu xã ANT) |                                             |             |           |               |            |                      |                          |                            | -       |         |  |
| 14 | An Phú                 | CỘNG                                            | 308                                         | 8           | 42        | 1             | 8          |                      |                          |                            | 308     |         |  |
|    |                        | Trường TH An Phú 1                              | 114                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            |         | 114     |  |
|    |                        | Trường TH An Phú 2                              | 78                                          |             |           |               |            |                      |                          |                            |         | 78      |  |
| 15 | Phú Mỹ Hưng            | CỘNG                                            | 192                                         | 5           | 39        |               | 5          |                      |                          |                            | 192     |         |  |
|    |                        | Trường TH Phú Mỹ Hưng                           | 113                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            |         | 113     |  |
|    |                        | CỘNG                                            | 113                                         | 3           |           |               | 3          |                      |                          |                            |         | 113     |  |
| 16 | Nhuận Đức              | Trường TH Nhuận Đức                             | 98                                          | 3           | 33        |               | 3          |                      |                          |                            | 98      |         |  |
|    |                        | Trường TH Nhuận Đức 2                           | 62                                          | 2           | 32        |               | 2          |                      |                          |                            | 62      |         |  |
|    |                        | Trường TH TT Củ Chi (HK xã Nhuận Đức)           |                                             |             |           |               |            |                      |                          |                            | -       |         |  |
| 17 | Phạm Văn Cội           | CỘNG                                            | 160                                         | 5           | 41        |               | 5          |                      |                          |                            | 160     |         |  |
|    |                        | Trường TH Phạm Văn Cội                          | 211                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 211     |         |  |
|    |                        | Trường TH TT Củ Chi (HK xã Phạm Văn Cội)        |                                             |             |           |               |            |                      |                          |                            | -       |         |  |
|    |                        | CỘNG                                            | 211                                         | 6           | 35        | 3             | 6          |                      |                          |                            | 211     |         |  |

| TT | Trường trung học cơ sở | Tuyển học sinh Trường tiểu học                                                | Tổng số hs hoàn thành chương trình tiểu học | Khả năng    |           | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                            |         | Ghi chú |
|----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|-----------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|---------|---------|
|    |                        |                                                                               |                                             | Tổng số lớp | Số HS/lớp | Số lớp        |            |                      |                          | Tổng số hs tuyển vào lớp 6 |         |         |
|    |                        |                                                                               |                                             |             |           | học 1 buổi    | học 2 buổi | Tăng cường Ngoại ngữ | Đề án tiếng Anh tích hợp |                            | Bán trú |         |
| 18 | Phú Hòa Đông           | Trường TH Thị trấn Củ Chi (HK xã Phú Hoà Đông)                                |                                             |             |           |               |            |                      |                          |                            | -       |         |
|    |                        | Trường TH Phú Hòa Đông                                                        | 246                                         | 6           | 41        |               | 6          |                      |                          |                            | 246     |         |
|    |                        | Trường TH Phú Hòa Đông 2                                                      | 112                                         | 3           | 38        |               | 3          |                      |                          |                            | 112     |         |
|    |                        | CỘNG                                                                          | 358                                         | 9           | 40        |               | 9          |                      |                          |                            | 358     |         |
| 19 | Tân Thạnh Tây          | Trường TH Tân Thạnh Tây                                                       | 180                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 180     |         |
|    |                        | Trường TH Thị trấn Củ Chi (có HK xã Tân Thạnh Tây)                            |                                             |             |           |               |            |                      |                          |                            | -       |         |
|    |                        | CỘNG                                                                          | 180                                         | 5           | 45        |               | 5          | 1                    |                          |                            | 180     |         |
|    |                        | Trường TH Tân Thạnh Đông                                                      | 218                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 218     |         |
| 20 | Tân Thạnh Đông         | Trường TH Tân Thạnh Đông 2                                                    | 249                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 249     |         |
|    |                        | Trường TH Tân Thạnh Đông 3 (HK ở Ấp 1,2,3,4,5, Ấp 6A, Ấp 7, Ấp 7a, 8 xã TTB)  | 136                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 136     |         |
|    |                        | Trường TH Thị trấn Củ Chi ( có HK Ấp 1,2,3,4,5, Ấp 6A, Ấp 7, Ấp 7a, 8 xã TTB) |                                             |             |           |               |            |                      |                          |                            | -       |         |
|    |                        | CỘNG                                                                          | 603                                         | 16          | 43        | 16            |            |                      |                          |                            | 603     |         |

| TT | Trường trung học cơ sở | Tuyển học sinh Trường tiểu học                                                                         | Tổng số hs hoàn thành chương trình tiểu học | Khả năng    |           | Chỉ tiêu nhận |            |                      |                          |                            | Ghi chú |         |
|----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|-----------|---------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|---------|---------|
|    |                        |                                                                                                        |                                             | Tổng số lớp | Số HS/lớp | Số lớp        |            |                      |                          | Tổng số hs tuyển vào lớp 6 |         |         |
|    |                        |                                                                                                        |                                             |             |           | học 1 buổi    | học 2 buổi | Tăng cường Ngoại ngữ | Đề án tiếng Anh tích hợp |                            |         | Bán trú |
| 21 | TH - THCS Tân Trung    | Trường TH Tân Thạnh Đông 3 (HK ở Ấp 6, 12 xã Tân Thạnh Đông)                                           | 53                                          | 1           | 53        | 1             |            |                      |                          |                            | 53      |         |
|    |                        | Trường TH Trung An (HK, tạm trú ở ấp Thạnh An, xã Trung An)                                            | 8                                           |             |           |               |            |                      |                          |                            | 8       |         |
|    |                        | Trường TH Tân Thạnh Tây (HK tổ 1; 1A, xã Tân Thạnh Tây)                                                |                                             |             |           |               |            |                      |                          |                            | -       |         |
|    |                        | Trường TH-THCS Tân Trung                                                                               | 231                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 231     |         |
| 22 | Trung An               | CỘNG                                                                                                   | 292                                         | 6           | 46        | 6             |            |                      |                          |                            | 292     |         |
|    |                        | Trường TH Trung An (HK ấp Chợ, An Bình, Bồn Phú, An Hòa, Hội Thạnh xã Trung An và tạm trú xã Trung An) | 234                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 234     |         |
|    |                        | CỘNG                                                                                                   | 234                                         | 6           | 46        |               | 6          |                      |                          |                            | 234     |         |
| 23 | Hòa Phú                | Trường TH Hòa Phú                                                                                      | 261                                         |             |           |               |            |                      |                          |                            | 261     |         |
|    |                        | CỘNG                                                                                                   | 261                                         | 7           | 38        |               | 7          |                      |                          |                            | 261     |         |
| 24 | Bình Hòa               | Trường TH Thị trấn Củ Chi (hộ khẩu xã Bình Mỹ)                                                         |                                             |             |           |               |            |                      |                          |                            | -       |         |
|    |                        | Trường TH Bình Mỹ                                                                                      | 156                                         | 4           | 40        |               |            |                      |                          |                            | 156     |         |
|    |                        | Trường TH Bình Mỹ 2                                                                                    | 286                                         | 7           | 41        |               |            |                      |                          |                            | 286     |         |
|    |                        | CỘNG                                                                                                   | 442                                         | 11          | 41        |               | 11         |                      |                          |                            | 442     |         |

*Handwritten signature*



PHỤ LỤC 5A: BẢNG SỐ LIỆU CHI TIÊU CỤ THỂ LỚP 6 TĂNG CƯỜNG TIẾNG ANH  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ, NĂM HỌC 2024 - 2025  
(Kèm theo Quyết định số: 398/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của UBND huyện Củ Chi)

| STT | TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ | LOẠI HÌNH | SỐ LỚP TĂNG CƯỜNG | SỐ HỌC SINH | SĨ SỐ LỚP | GHI CHÚ              |
|-----|------------------------|-----------|-------------------|-------------|-----------|----------------------|
|     | Tổng cộng:             |           | 18                | 763         |           |                      |
| 1   | Thị Trấn 2             | Công lập  | 4                 | 180         | 45        | Tăng cường tiếng Anh |
| 2   | Tân Thạnh Tây          | Công lập  | 1                 | 45          | 45        | Tăng cường tiếng Anh |
| 3   | Phạm Văn Cội           | Công lập  | 3                 | 114         | 38        | Tăng cường tiếng Anh |
| 4   | Tân Phú Trung          | Công lập  | 4                 | 154         | 39        | Tăng cường tiếng Anh |
| 5   | Tân Thông Hội          | Công lập  | 5                 | 225         | 45        | Tăng cường tiếng Anh |
| 6   | An Nhơn Tây            | Công lập  | 1                 | 45          | 45        | Tăng cường tiếng Anh |

UBND HUYỆN CỬ CHI

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 5B: BẢNG SỐ LIỆU CHỈ TIÊU CỤ THỂ LỚP 6 THEO ĐỀ ÁN CHƯƠNG TRÌNH TÍCH HỢP:  
“DẠY VÀ HỌC CÁC MÔN TOÁN, KHOA HỌC VÀ TIẾNG ANH TÍCH HỢP  
CHƯƠNG TRÌNH ANH VÀ VIỆT NAM”

NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3986/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của UBND huyện Cù Chi)

| STT | Trường trung học cơ sở | Loại hình | Số lớp thực hiện chương trình | Số học sinh | Sĩ số lớp | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----------|-------------------------------|-------------|-----------|---------|
| 1   | Thị Trấn 2             | Công lập  | 1                             | 35          | 1         |         |

UBND HUYỆN CÙ CHI

**PHỤ LỤC 5C: Chứng chỉ tiếng Anh theo yêu cầu**

(Kèm theo Quyết định số 3986/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)

**1. Đối với HS hết lớp 5 không học chương trình Tiếng Anh Tăng Cường (TATC) tiểu học, cần có 1 trong các chứng chỉ quốc tế sau:**

- Pearson PEIC (PTE Young Learners) Young Learners Quickmarch đạt từ mức Pass – số sao tối thiểu 3/5 sao trở lên.
- FLYERS: từ 10 khiên trở lên.
- TOEFL Primary: tối thiểu đạt 3 huy hiệu của bài thi TOEFL Primary step 2.
- Các chứng chỉ quốc tế khác trình độ từ A2 trở lên.
- Tham dự kỳ kiểm tra, đánh giá năng lực đầu vào dành cho học sinh lớp TATC của các trường trung học cơ sở (trong trường hợp số học sinh đăng ký đầu vào vượt so với khả năng tiếp nhận của trường Trung học cơ sở).

**2. Đối với HS học hết lớp 5 chương trình TATC tiểu học:**

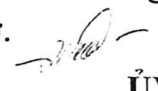
- Có điểm trung bình môn TATC cả năm từ 6.0 trở lên. Trong đó, điểm toàn từng kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) từ 6.0 điểm trở lên.
- Pearson PEIC (PTE Young Learners) Young Learners Quickmarch đạt từ mức Pass - số sao tối thiểu 3/5 sao trở lên.
- FLYERS: trên 10 khiên.
- TOEFL Primary: tối thiểu đạt 3 huy hiệu của bài thi TOEFL Primary step 2.
- Các chứng chỉ quốc tế khác trình độ từ A2 trở lên.
- Tham dự kỳ thi đầu vào dành cho học sinh lớp TATC của các trường Trung học cơ sở.

**Chú ý:** các chứng chỉ trên và kỳ thi đầu vào không bắt buộc, chỉ dùng trong trường hợp số học sinh đăng ký đầu vào vượt so với khả năng tiếp nhận của trường Trung học cơ sở.

**3. Đối với HS học hết lớp 5 chương trình tiếng Anh Tích hợp tiểu học:**

- Điểm trung bình năm môn tiếng Anh tích hợp từ 6 trở lên.
- Có chứng chỉ Pearson PEIC (PTE Young Learners) Young Learners Quickmarch đạt từ mức Pass – số sao tối thiểu 3/5 sao trở lên.
- FLYERS: trên 10 khiên.
- TOEFL Primary: tối thiểu đạt 3 huy hiệu của bài thi TOEFL Primary step 2.
- Tham dự kỳ kiểm tra, đánh giá năng lực đầu vào dành cho HS lớp TATC của các trường Trung học cơ sở.

**Chú ý:** các chứng chỉ trên và kỳ kiểm tra, đánh giá năng lực đầu vào không bắt buộc, chỉ dùng trong trường hợp số học sinh đăng ký đầu vào vượt so với khả năng tiếp nhận của trường Trung học cơ sở.

  
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



**PHỤ LỤC 5D: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN HỌC SINH VÀO LỚP 6  
CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH TÍCH HỢP**

*(Kèm theo Quyết định số 3986/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)*

- Theo hệ thống Pearson English: học sinh phải có chứng chỉ PEIC (PTE Young Learners) cấp độ Quickmarch (Pass - số sao tối thiểu 3/5 sao).
- Theo hệ thống Cambridge English: học sinh phải có chứng chỉ Flyers (so khiên tối thiểu 12/15 khiên).
- Theo hệ thống ETS: học sinh phải có chứng chỉ TOEFL Primary bậc 2 với số huy hiệu tối thiểu là 3/4 huy hiệu (TOEFL Primary, Step 2, 3 badges).
- Học sinh phải được đánh giá đạt bài khảo sát năng lực tiếng Anh đầu vào của chương trình (Placement test).

Chú ý: Học sinh cần có một trong các chứng chỉ nêu trên, hoặc phải thực hiện bài khảo sát năng lực tiếng Anh đầu vào của chương trình (Placement test).

**UBND HUYỆN CỬ CHI**



PHỤ LỤC 6: BẢNG SỐ LIỆU CHỈ TIÊU CÁC TRƯỜNG TRUNG CẤP,  
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3986/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của UBND huyện Cử Chi)

| STT | Trường                                                 | Số lượng học sinh huy động | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                        |                            |         |
|     | Tổng số:                                               | 870                        |         |
| 1   | Trung cấp nghề Cử Chi                                  | 470                        |         |
| 2   | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | 400                        |         |

UBND HUYỆN CỬ CHI

HỌ TÊN